

SỐ THÁNG JUILLET 1941

THANH-NGHỊ

NGHỊ-LUẬN, VĂN-CHƯƠNG, KHẢO-CỨU

CHỦ-NHIỆM : VŨ-ĐÌNH-HÒE

TRONG SỐ NÀY

- Hương-học và hương-sư của TÂN-PHONG
- Tính cách văn chương Việt-Nam trước thời-kỳ Âu-hóa của ĐÌNH-GIA-TRINH
- Tinh-thần đượ-thể của khách-trú ở Nam-kỳ của T. K.
- Cho vay lãi và cầm hộ trước pháp luật của D. X. S.
- Đọc cuốn Việt-Nam văn-phạm của ông Trần-trọng-Kin của ĐIỀU-ANH
- Chữa bệnh cách bức của VŨ-VĂN-CẦN
- Vài điều kinh-nghiệm về Tiêu-Thụ Hợp-Tác-Xã ở Đông-dương và ở nước ngoài của DUY-TÂM
- Đọc quẻ báo chi trong ngoài : Thành-phố Paris về mùa xuân 1941 — Nội chính và ngoại-giao nước Nhật, v. v. . . của DUY-TÂM
- Thề-giới trong tháng vừa qua
- Đưa ơn tiền-thuyết của NGUYỄN-ĐỨC-THU

Hương học

và

Hương - sư

của TÂN PHONG

CÁCH đây mười lăm hay hai mươi năm ai đi qua một làng ở Bắc-kỳ cũng thường gặp từng lũ trẻ con đầu đê chôm, tay cắp sách, quần áo mặt mũi đầy mực tàu, lễ phép đứng sang bên đường để nhường bước cho khách lạ.

Hồi ấy làng nào cũng có một vài ông đồ trông nom dạy dỗ lũ con trẻ, và gia-đình dân quê nào cũng cho con theo học vài ba năm : « Để cho trẻ biết ba chữ kỳ, nếu nó sáng dạ thì cho thông văn-tự ».

Về phương-diện học-vấn, lối dạy cũ không có hiệu-quả lắm: nhưng ta phải nhận rằng trong dân gian bấy giờ rất ít người không biết chữ. Riêng về phong-tục, nền học cổ chủ trọng nhiều về đạo đức, đã có hiệu quả là gây ra những người dân biết quý sự học và biết trọng trật-tự kỷ luật của gia-đình và xã-hội.

Rồi nền học-cũ tàn dần. Chữ nho thời không được dùng trong công việc hàng-ngày,

những gian nhà cũ của các ông đồ vì thế ngày ngày càng vắng trẻ qua lại, nhiều ông đồ phải soay nghề khác, (viết thuê, bốc thuốc, đoán thẻ ở trước các đình chùa...)

Trong khi ấy, các trường dạy quốc-ngữ và chữ Pháp mở thêm nhiều.

Kiểm duyệt bỏ

Thế mà số trẻ được học vẫn ít. Trong năm 1939, cả xứ Bắc-kỳ chỉ có 182 trường kiêm bị và non 2600 trường sơ-học và trường hương-sư nghĩa là đại-đề cử 4, 5 làng mới có một trường. Số học trò bậc tiểu học cả trường công lẫn trường tư không tới 20 vạn, trung-tính trong 1000 dân chỉ có 22 đứa trẻ đi học!

Bằng cứ vào những con số và sự quan sát hàng ngày của mọi người, ta có thể nói

rằng về việc học, dân quê Việt-nam trong mười năm vừa qua đã qua một thời kỳ tối tăm. Ta không cần nhắc lại rằng sự thất học là một việc đau đớn cho lòng người Việt-Nam là người đã chuộng sự học, đã quen muốn hiểu, muốn biết từ bao nhiêu thế-kỷ nay.

Tôi nhắc lại cái thời kỳ quá-độ và những con số trên này để tỏ rằng về việc học của dân quê, quãng đường phải đi còn dài lắm, mà những nỗi khó khăn trên đường ấy không phải là ít — ta hãy xem qua số tiền chi hàng năm thì đủ rõ. Tôi cũng nhắc lại cái thời kỳ quá-độ và những con số ấy để khỏi phải nói rằng việc bắt buộc mỗi làng phải có một trường hương-sư, rồi một ngày kia việc bắt buộc con trẻ phải đi học là những sự cải-cách hợp với nguyên-vọng của dân Việt-Nam.

•

VÀ chẳng, mở nhiều trường còn có ích là tìm thêm việc làm cho một số đông tiểu-trí-thực hiện nay bị thất nghiệp, vì theo ý chính-phủ thì hương-sư sẽ lấy trông những người có bằng cơ-thủy (Certificat d'études primaires), hoặc chọn thẳng hoặc qua một kỳ thi.

Hiện nay mỗi năm, tại Bắc-kỳ có hơn 3500 người đỗ bằng Cơ-thủy, mà số học trò lấy vào các lớp cao-đẳng tiểu-học trường nhà nước không quá 600 người; các trường tư và trường chuyên nghiệp nhiều lắm cũng chỉ dùng được từng ấy người nữa.

Vậy còn hơn 2000 người kia làm gì?

Kỹ-nghệ thương mại xứ này chưa mở mang đủ để dùng họ cho hết mà các ngạch dưới các công sở cũng đã chật cả. Thành thử con số 3500, tuy rất nhỏ đối với số hơn 8 triệu dân, mà đã đủ gây ra nạn trí thức thất-nghiệp mỗi năm thêm hàng nghìn thanh-niên không đủ chỗ học và không đủ chỗ dùng cái học của mình!

Ta hãy gác bỏ những nhời ta thán của một số người thiếu trí xét-đoán, thiếu tưởng-tượng quen ché trách thanh niên Việt-Nam đi học chỉ vì một chỗ làm, nhất là làm trong các công sở: tôi đã thấy sự học vụ lợi và sự chuộng địa-vị viên chức ở vài nước trình-độ cao hơn xứ này nhiều.

Có một điều thiết-thực là hiện nay nhiều học trò học xong bậc tiểu-học không biết làm gì; mở thêm chỗ cho họ làm, để họ giúp

ích là một việc hay cho xã-hội mà cũng là một việc hợp-thời về chính-trị.

Trong hơn một vạn làng ở đây, hiện nay kê cả trường sơ học lẫn hương-học, mới có hơn 3500 giáo-viên (trong đó ngót 150 có giáo). Vậy còn nhiều chỗ để dụng những người trẻ tuổi yếu nghề giấy-học, hay vì hoàn cảnh không được học thêm, không bước tới được một địa-vị cao hơn.

Nhưng vấn-đề thứ nhất đáng cho ta chú-ý khi nói đến các giáo-viên là vấn-đề này; làm thế nào cho họ quen sống với dân quê, yếu nghề của họ và vui vẻ làm công-việc thiêng-liêng nhưng vất vả là diu dặt cho hàng trăm đứa trẻ mới bắt đầu học vỡ lòng.

Một chế-độ chỉ được hay khi nào có người giỏi và thành-tâm đem thực-hành : câu ấy rất thích hợp vào đây vì hương-sư sẽ ít trực-tiếp với viên chức ở trên và sẽ có rất nhiều tự-do trong công việc hàng ngày.

Tại vài tỉnh to, người ta đã bắt đầu lập các lớp, chuyên nghiệp luyện một ít giáo-viên biết khoa sư-phạm, để dùng vào năm học sắp tới. Đó là một việc hay. Dạy trẻ là một khoa học và một nghệ-thuật, cũng cần phải học, phải quen.

Nhưng tôi mong các nhà chức-trách đề ý đến một việc có nhẽ quan trọng hơn là gây cho những giáo viên ấy có lòng sốt sắng với công việc mình sắp làm.

Ta không nên quên rằng, trước khi về quê dạy học phần đông các người thanh-niên có bằng cơ thủy đã ở tỉnh ít ra là vài ba năm; họ đã từng mơ màng những địa vị cao-quý, những cuộc đời phóng đãng hơn là địa-vị và cuộc đời một ông đồ số quẻ; cũng có người đã thử đủ mọi nghề — cả nghề làm văn thơ và bào chi — ở những thành phố lớn.

Bây giờ nhận một chân hương sư, nhiều người sẽ theo một nghề mà trong thời kỳ đi học họ chưa hề nghĩ tới.

Người ta vẫn thường bằng cừ vào việc bốn năm người tranh nhau xin một chỗ dạy mà kết luận rằng sự dạy học được nhiều thanh-niên ham thích.

Xét đoán như thế là sai ; bốn năm người kia có thể đều những người bất-đắc chí muốn tìm một chỗ nương thân tạm-bơ để đợi một cơ hội khác mà bay nhảy. Vì thế nhà nước có nhẽ không bao giờ thiếu người dễ dùng, những nền sơ có ít người nhất định sẽ tận-tám với phận-sự.

Cách đây mấy hôm, tôi có tiếp một thanh-niên có bằng cơ-thủy đến hỏi tôi về cách thức xin một chân thư-ký trong một hãng buôn ở Hà-nội hay một chân tùy-phái trong một công-sở.

Tôi khuyên cậu ta nên làm hương sư ở làng, cậu, và kể những điều lợi của nghề đó : công việc hay, sinh hoạt rẻ, mà lương (12p. một tháng) không kém gì số lương thường giả cho những người trình độ ngang như thế ở tỉnh to v. v.

Nhưng người khách của tôi tỏ vẻ không tin, vì người ấy chỉ trông thấy sự phiền vì phải giao-thiệp với hương-lý và sự làm hương-sư không có tương lai gì cả.

Tôi không dám chắc là mọi người đã đều đơn xin giấy học ở các làng đều nghĩ như thế ; nhưng cái thí dụ kia cũng đáng cho ta suy nghĩ.

Một ông đồ chữ nho ngày xưa được dân quê kính nể vô cùng, nên tuy không có lương mà vẫn vui lòng giấy đỏ con trẻ. Cái đời tư trong sạch đáng làm khuôn mẫu của các ông thường là căn nguyên sự kính nể kia ; về phương diện này, một số người học mới đã đi nhầm đường, ta cần phải gây lại cái tinh thần cũ.

Kiểm duyệt bỏ

Muốn đưa hàng vạn người thanh niên về nhà quê để giấy giỗ trẻ con và giáo hóa cho dân, tôi thấy cần phải làm sao cho địa vị của họ được coi là đáng quý đáng trọng hơn là địa vị một viên thư ký nhà buôn hay một viên chạy giấy trong các công sở.

Điều lợi về tinh thần, về thể diện ấy có nhẽ đủ khuyến khích được nhiều người. Nhưng ta cũng cần phải nghĩ đến địa vị vật-chất của các giáo viên nữa.

Các hương sư ngày nay ăn lương của làng, và không được coi là một viên chức. Cách tổ chức ấy làm mất giá trị hạng giáo viên này nhiều lắm. Vì dân quê vẫn trọng người nhà nước hơn là người họ góp tiền để thuê một cách dân tiếp hay trực tiếp.

(Xem tiếp trang 10)

**Thông hiểu sự vật
và tư - tưởng...**

L.T.S. — Chúng tôi công nhận rằng cần phải đem những điều thường thức về vệ sinh về y - học mà phổ thông trong dân gian. Đó là một công việc có ảnh hưởng xã-hội rất to mà rồi đây chúng tôi cũng sẽ làm.

Phổ-thông có nhiều cách : ta có thể dùng lối ôi đáp để cho người đọc đỡ chán và dễ nhớ.

Nhưng bài phổ thông bao giờ cũng chỉ bày tỏ những nguyên-tắc đại-cương. Đem những nguyên-tắc ấy mà áp dụng vào từng « ca » riêng là công việc của thầy thuốc, của người trực tiếp với người ốm luôn và biết rành mạch căn-nguyên và tình-trạng của bệnh.

Vài người đã hiểu nhầm chỗ đó và đã nghiêm nhiên « kê đơn cho thuốc » trên mặt báo, bằng một giọng quả quyết để đánh lừa những người chưa hiểu rõ sự phức tạp của khoa chữa bệnh.

Bài sau đây nói đến những « ông lang » đó.

TRONG những trang y học của vài tờ báo hiện nay thường có mục mạch thuốc, một mục được nhiều người chú ý vì một lẽ giản dị là người có bệnh hay tìm thuốc và người khỏe hay mạch thuốc. Một thói xấu mà ai cũng có. Mục ấy tiện lợi, nhất là cho những người ở xa thành thị, ít có dịp trực tiếp với thầy thuốc, và cho những người muốn ngồi nhà dùng một lá thư để được người chỉ bệnh kê đơn. Cách khám bệnh rẻ tiền và cách bức ấy đem lại cho người ốm một vài điều lợi nhỏ, nhưng rất hại cho người ốm và cho sự hành trạng của Tân-y-học.

Chữa bệnh nhầm thuốc

NGUỜI mắc bệnh bị ảnh hưởng của sự đau khổ và trí phán đoán ốm yếu của mình nên thường tả sai bệnh ; và vốn không hiểu căn nguyên, luật tiến hóa, gây liên lạc của những chứng bệnh nên không phân biệt được điều gì là quan trọng cốt-yếu và điều gì là phụ tạp đáng coi thường.

Nhiều người ốm nghĩ mình mắc bệnh gì thì cố gò nắn những chứng bệnh để được thầy thuốc tin mình. Biết bao nhiêu người tìm thầy thuốc kể những đánh trống ngực, những khó thở, những chóng mặt để cho

CHỮA BỆNH CÁCH BỨC

của **VŨ - VĂN - CẦN**

Externe des Hôpitaux de HANOI

thầy thuốc bảo mình là đau tim; người thì nói mỡ hơi trộm, gây sốt buổi chiều vì tưởng mình lao ; hoặc ăn không tiêu đau bụng đúng giờ vì sợ mình đau dạ dày ...

Đó là một điều nhận xét rất thông thường trong khi khám bệnh.

Vả chăng, những tiếng thông dụng để tả bệnh của ta rất ít và thường không đủ tả một cách tường tận, đúng với trạng thái của bệnh. Ngay những chữ đau, té, tức nhiều người cũng dùng một cách mập mờ, không phân biệt được rõ ràng. Vì vậy nếu không có thầy thuốc ở ngay bên cạnh để hỏi hạn kỹ lưỡng thì khó lòng mà tránh được những điều nhầm rất quan trọng.

Một đôi khi cũng có nhiều bệnh thiên hạ không dám công bố trên báo chỉ có thầy thuốc, bằng vào sự nhận xét, kinh nghiệm mới có thể biết được nguồn gốc bí mật của nó.

Nhiều khi đứng trước người ốm, thầy thuốc không khôn khéo, ít kinh nghiệm cũng còn nhầm lẫn nhiều, hướng chỉ ở xa người ốm từng vài chục, vài trăm cây số mà « kê đơn » thì nguy hiểm chừng nào !

Dùng thuốc đúng cũng cần người trông coi

TA hãy thí dụ sự phỏng đoán ấy may mà đúng, cách thăm bệnh không nhầm, đơn thuốc không sai, cách dùng thuốc cũng không phải là dễ. Trong những lời dặn sơ sài trên báo chí tất nhiên có nhiều điều khuyết điểm. Sai một li đi một dặm, người ốm có khi nguy vì không biết cách dùng thuốc.

Đầy bụng, ăn không tiêu, hay ở chưa là chứng bệnh đau dạ dày, hải uống thuốc muối, tiêm Laustine, uống kaolinase. Đại tiện không lợi, phân thường táo kết, sinh ra như dầu, khó tính, dùng thuốc nhuận tràng : Lactoba, lactohyl saxol, sulfat de soude... Các bà kinh nguyệt không đều

(Xem tiếp trang 31)

ĐỌC CUỐN VIỆT - NAM VĂN-PHẠM

của ông Trần-Trọng-Kim

của DIỆU-ANH

Ý nghĩa của một cuốn Việt-nam văn-phạm

ONG Trần-trọng-Kim, tác giả những cuốn Việt-Nam sử-lược và Nho giáo mà ai thầy đều biết tiếng mới cho xuất bản một quyển Việt-Nam văn-phạm (Grammaire annamite). Một cuốn sách người ta vẫn mong đợi nay đã ra đời. Tôi còn nhớ lời than một người bạn nói với tôi trước đây chẳng bao lâu : « Nước ta chưa có một tự-vựng, một văn-phạm và một văn-học sử! phỏng một nước văn hiến có thể như thế được chăng ? ». Ta đợi ở tương lai một cuốn Việt-nam văn-học-sử có giá trị. Cuốn văn-phạm của ông T. T. Kim ra đời chẳng khỏi khiến cho ta cảm động mà đón nó, với tất cả sự cảm ơn của một thế hệ thanh niên.

Một quyển văn-phạm ! ta nên chào đón nó với nhiều nhiệt lực hơn là khi ta chào đón một sáng tạo về nghệ-thuật. Vì sự ích lợi của nó cho văn - chương Việt - nam không phải là nhỏ. Từ xưa tới nay ở nước ta, những luật lệ của ngôn ngữ và văn từ chưa được gom góp thu nhặt lại thành một khối có trật tự và phương pháp, nên các nhà văn lúc cầm bút viết đều chỉ theo linh khiếu của mình mà thôi. Quan niệm một phương pháp giúp đỡ cho linh khiếu khỏi bỡ ngỡ, sai đường lạc lối, là một quan niệm mới mang lại cho ta bởi văn-minh Âu-Tây. Trong mọi phạm vi của văn - học, nghệ-thuật, khoa-học, sự thiếu phương pháp rõ rệt là một điều ai nấy đều công nhận là thực. Dựa theo lời một nhà danh sĩ Pháp, ta có thể nói rằng Đông-Phương là « đất của thực nghiệm » (terre de l'empirisme) hơn là của lý-luận khoa-học.

Trước khi có một cuốn Văn-phạm, dân

tộc ta đã dùng ngôn ngữ rồi. Như tác giả đã viết : « những quy-tắc để nói thế nào là phải, thế nào là sai, bản nhiên vẫn có » (Tựa-tr. 4). Những luật về sự hợp pháp (correction), hoặc bất hợp pháp (incorrection), đã có định ở trong sự thường dùng. Nhưng luật định bởi sự thường dùng hàng ngày chưa rõ rệt, chưa hoàn toàn phổ cập, chưa có sức hướng dẫn mạnh, nếu nó còn rời rạc, không được xếp đặt theo thứ tự và giảng dẫn minh bạch. Nếu văn-phạm học có trọng trách làm việc đó, thì như nhà lập pháp thu thập các tục lệ lại, cho nó giá trị của những đạo luật và góp nó lại thành một bộ đề cho dân chúng tránh khỏi sự hoài nghi và bỡ ngỡ về sự thực hiện của nó.

Nhưng ta phải nhận một điều sau này : chữ quốc ngữ là một thứ chữ mà sự dễ viết và dễ đọc đã làm ngạc nhiên một số nhà ngữ học hoàn cầu. Tùy theo thông minh của người ta, một đứa trẻ nhỏ, một người thợ, chỉ học trong mười lăm ngày, một tháng là đọc được báo chí, và viết được những cái thư nhỏ nữa ! Thời gian ấy không khiến một đứa trẻ Pháp đọc được Pháp văn. Vì tiếng Pháp nói và viết theo một mẹo luật phiền phức vô cùng. Mẹo luật tiếng Việt so sánh với mẹo luật Pháp văn dân dị hơn nhiều. Danh từ (noms), tính từ (qualificatifs) không thay đổi theo giống và số. Thứ nhất là động từ (verbes) không biến thể theo ngôi (personne) của chủ từ (sujet). Vì thế nên sự phân chia một câu ra làm mệnh đề (propositions) sự định rõ nghĩa của mệnh đề phụ thuộc (sens des propositions subordonnées) ở tiếng Pháp có một căn thiết mà ở tiếng Việt không có : ấy là nó cho ta biết động từ ở trong mệnh đề phụ thuộc phải viết ra sao theo cách (modes) và thời (temps). Mà ai cũng rõ những luật lệ phiền phức về sự dùng cách và thời ở văn Pháp đã làm cho người ngoại quốc học tiếng Pháp thấy trở ngại khó khăn.

Có lẽ vì những nhẽ nhỏ nhặt trên đây, có lẽ vì tinh thần Đông Phương không sốt sắng với sự ghi chép theo khoa học, nên trải bao nhiêu thế kỷ, tiếng nói vẫn có, văn viết vẫn có, mà quy tắc để nói và viết vẫn không được định rõ và thu góp lại thành một quyển văn pháp.

Dù sao một cuốn văn phạm ra đời vào

lúc này cũng sẽ có ích lợi vô cùng. Với nhà viết văn nó kiểm chế sự bông lông có phương hại cho tinh thần của văn chương Việt-nam; nó cho ta những môn đá để chân mà trên đó ta có thể dún tới những sáng kiến mới mẻ, không e mâu thuẫn quá đáng với dĩ vãng. Cuốn Việt-nam Văn-phạm lại giúp ích cho các nhà sư-phạm dạy khoa Việt-ngữ. Đã mấy năm nay trong chương trình học tiếng nam ở các trường người ta có ghi những luật lệ làm câu, những mỹ từ (figures de rhétorique), những yếu tố về thi nghệ. Nhưng các giáo sư thường mỗi người dạy theo một cách, nhiều khi không tránh khỏi sự lầm lẫn và trái ngược, khiến cho thiếu niên Việt-nam vì đó vẫn coi khinh tiếng nước nhà.

Công việc của nhà văn-phạm học không phải là sáng tạo những luật lệ, mà là xếp đặt và giảng dẫn các luật lệ đã có của ngôn ngữ cho có phương pháp, dựa theo lối hành văn của các văn sĩ có danh tiếng. Paul Claudel đã viết: « Những đại văn hào sinh ra không phải để theo luật của các người viết văn phạm, mà là để bắt các người ấy theo ý muốn của họ, không những ý muốn của họ mà thôi đâu, còn cả các cao hứng của họ nữa ». (Positions et propositions — quyển I). Qua nhời nói quá khích ấy ta nhận thấy một chân lý: tác giả một quyển văn-phạm phải luôn luôn xét đến nghệ thuật của các nhà văn. Bởi đó văn phạm cũng phải theo sự liên hóa của văn chương, chứ không thể có một giá trị bất di dịch được. Mẫu tư tưởng của Claudel trên đây áp dụng vào hiện trạng văn chương và học thuật nước ta lại càng có ý vị lắm.

Phương - pháp của tác - giả

ONG Trần trọng Kim là một nhà học giả được nhiều người biết. Với những sách của ông, có tính cách khảo cứu, ông đã giúp ích cho văn chương và học thuật Việt nam một cách thực hiện. Quyển văn phạm của ông viết với sự giúp đỡ quý báu của hai ông Phạm duy Khiêm và Bùi-Kỷ là một sự tiến bộ đối với những Việt-nam văn-phạm đã e lệ ra đời trước đây. Nó có tính cách khoa học hơn, mà, khác với những văn phạm Việt-nam viết bởi người Pháp, nó trọng tinh thần của tiếng Việt.

Tác giả đã theo phương pháp nào viết quyển Việt-nam văn - phạm? Ông Trần trọng Kim đã không ngại gì mà theo phương pháp của văn phạm Tây. Bởi lẽ ở văn chương và học thuật Tây - phương sự kinh nghiệm nhiều và sâu xa hơn ở Á-Đông. Sự kinh nghiệm ấy rút lại là đem làm rõ rệt những luật lệ để biểu diễn tư tưởng theo chính lý. Mà, theo như tác giả đã viết, « đã theo lý, thì dù đông dù tây, đâu đâu cũng một lý cả » (Tựa, trang VI). Ta nhận nhời tác giả nói là đúng. Khi đã cần đến phương pháp, mình bạch và luận lý thì còn trường học nào làm trọn phận sự hơn trường học Thái Tây? Gia dĩ tiếng Việt-nam chịu ảnh hưởng của văn Pháp đã thay đổi cách hành văn, đã bỏ một ít những câu nệ xưa, đã di lại gần tinh thần Pháp văn, thì phương pháp Thái tây lại càng có thể áp dụng vào sự khảo xét về văn phạm Việt-nam.

Tuy vậy quyển Việt-nam Văn-phạm của ông Trần trọng Kim, đối với chúng tôi, về phương pháp, có một vài điều không được hoàn toàn lắm:

1.) Phải thú thực rằng tác giả đã dựa theo rất nhiều vào phương pháp văn phạm Tây. Trong quyển V.N.V.P., chúng tôi nhận rằng có những mục, những quy tắc chỉ có thể quan niệm được với tiếng Việt mà thôi (mục chữ đệm...). Tác giả đã bố trí các phần trong quyển một cách đặc biệt, không giống lối bố trí và phân chia ở các sách văn phạm của Pháp. Nhưng tác giả thường luôn lập luận theo lối các văn phạm Pháp, nhất là trong các tiểu tiết. Một thí dụ: Muốn phân biệt trực tiếp túc từ (complément direct) với gián tiếp túc từ (complément indirect), tác giả phỏng theo văn phạm của Pháp đã viết: « Trực tiếp túc từ là tiếng túc từ đứng liền với tiếng nó làm cho lộn nghĩa, mà không có giới tự (préposition) gián cách ra... Gián tiếp túc từ là tiếng túc từ đứng sau một tiếng giới tự để gián cách tiếng túc từ ấy với tiếng nó làm cho lộn nghĩa » (V.N.V.P. trang 16 — Traduction française page 18). Rồi tác giả lấy hai thí dụ: « Quyển sách anh Sửu »: « anh Sửu » là danh tự trực tiếp túc từ (complément direct de nom); « Những sách của tôi »: « tôi » là danh tự gián tiếp túc từ (complément indirect de nom), vì có giới tự « của » nối

chữ « sách » với chữ « tôi ». Nhưng thực ra thì « Quyền sách anh Sừ » chỉ có nghĩa là « Quyền sách của anh Sừ », và như vậy thì cách đặt hai câu trên đây có gì là khác ? Có khác họa chăng là ở câu trên (mà lối nói này rất ít thông dụng !) người ta đã hàm ngụ tiếng « của ». Tác giả dựa vào một dấu hiệu bình thức dễ dãi (un critère formel) mà chia ra hai loại túc từ trực tiếp, gián tiếp, thế như sự phân rẽ ấy có hợp với một thực trạng của tư tưởng ! Trong bản dịch tiếng Pháp, tôi thấy hai thí dụ ấy : « Le livre (de) Sừ » và « mes livres ». Mes livres nghĩa là « Les livres (de) moi ». Độc giả thực không hiểu tại sao trong hai thí dụ ấy những túc từ « Sừ » và « tôi » lại không đồng loại ? (Ta nên nhớ, ở Pháp văn người ta không bỏ được giới tự trước các gián tiếp túc từ, nên có thể căn cứ vào hình thức được).

2.) Đối với đám người tân tiến, ưa ở văn chương mới của nước ta sự rườ rào hơn xưa, sự vận động tư tưởng tự do hơn trước có ảnh hưởng tới cách hành văn, tác giả quyền V. N. V. P. cũng không làm được hải lòng luôn luôn. Tác giả đặt những quy tắc mà thường quên những thí dụ có thể bẻ cong những quy tắc cứng rắn ấy. Tác giả nhiều lúc có dáng điệu một nhà lập-pháp định những luật lệ bất di dịch vậy. Một vài thí dụ làm chứng cứ :

« Những trường hợp túc từ (compléments circonstanciels) chỉ thời gian, nơi chốn, duyên cớ. v. v. (?)... dù trực tiếp hay gián tiếp, đều đặt ở đầu câu » (V. N. V. P tr. 17 — Gr. ante tr. 20). Nhưng câu : « Anh ấy về hôm qua » ; hoặc « anh ấy thỉnh thoảng có lại chơi tôi » phải chăng là bất hợp pháp ?

Tác giả lại viết : « Khi trong một mệnh đề có cả tiếng túc từ chỉ thời gian và tiếng túc từ chỉ nơi chốn, thì người ta đặt tiếng túc từ chỉ thời gian trước tiếng túc từ chỉ nơi chốn ». Thí dụ của tác giả : « Sau này, ở đâu người ta cũng đặt đèn điện ». Nhưng tại sao, tôi lại không viết và nói được : « Bất cứ ở đâu đâu, sau này người ta cũng đặt đèn điện » ? Tôi muốn với chủ ý của người đọc hoặc nghe vào ý tưởng : « khắp mọi nơi ».

Đó là về thứ tự các tiếng. Đến thứ tự các mệnh đề. « Những mệnh đề phụ chỉ trường hợp biểu diễn một cái dụng có trước

cái dụng biểu diễn ra ở tiếng động tự trong mệnh đề chính, hay là một sự nhượng bộ, sự giả thiết, điều kiện v. v... thì bao giờ cũng phải đặt trước mệnh đề chính » (Les prop. subordonnées circonstancielles exprimant soit une action antérieure à l'action exprimée par le verbe principal, soit la concession, la supposition, la condition etc., se placent avant la principale) (V. N. V. P. tr. 21 — Gr. ante. tr. 25). Sau mấy thí dụ, tác giả thêm : « Đặt các mệnh đề theo thứ tự trước sau như thế là cái lệ nhất định trong câu nói ». Những quy tắc đặt một lối độc đoán như vậy ai cũng dễ nhận ra rằng nó trái với sự thực trong ngôn ngữ. Ta viết : « Tôi sẽ cho anh biết điều ấy khi nào anh chịu nhận lỗi của anh » ; « Tôi sẽ đập đổ hết cả công danh của cải, nếu tôi bắt buộc phải làm như vậy để đến được chỗ tuyệt mỹ của nghệ thuật ». Và những câu ta viết không trái phép chút nào cả. Tôi cũng hơi lấy làm ngạc nhiên thấy tác giả định luật sơ sai như vậy. Có lẽ tác giả ở đây dựa theo văn cổ nhiều quá, một thứ văn cổ đứng đắn, nghiêm nghị, tựa như một người mặc lễ phục khó cử động với cái cổ cứng. Tác giả há chẳng nhận thấy rằng ảnh hưởng của Pháp văn đã rất rõ rệt trong văn ta, và sự chuyển vận tư tưởng bây giờ tuy tự do mà vẫn theo chính lý ?

Văn ta khi xưa ít dùng để tả những lẽ nhụy của tính tình và tư tưởng nên lối đặt câu ít thay đổi. Thái Tây mang lại cho ta tự do trong tư tưởng, và hiện thời ở những trang văn hay nhất của những nhà văn có tiếng hiện còn sống, ta không phải khó nhọc gì mới tìm thấy những lối hành văn của Pháp. Mà tôi tin rằng sự Âu hóa ấy rất tốt cho văn chương Việt Nam. Tác giả hình như làm ngơ trước sự tiến bộ hiển nhiên ấy. Giản dị bao nhiêu nếu về vấn đề thứ tự các mệnh đề tác giả chỉ nói : « Thứ tự ấy là do ở những trường hợp tư tưởng. Khi người nói muốn với chủ ý của người khác vào một trường hợp nào thì người đó thường đề trường hợp ấy lên đầu (loi d'intérêt) ; hoặc đề cho xuôi tai, người đó có thể đặt mệnh đề ngắn ở trên và mệnh đề dài ở sau (loi d'euphonie) »

3.) Ở quyền V. N. V. P. tôi còn nhận thấy trong một vài chương thiếu những đại ý đề

định rõ những nguyên tắc. Một quyển Việt nam văn phạm viết cho người Nam đọc, cho những người Nam có thể chỉ biết tiếng mẹ đẻ mà thôi, thì cần phải minh bạch và giảng giải rất khéo léo. Ở chỗ này chúng tôi cũng chỉ xin lấy một tỉ dụ : Ở chương XVI đề là : « Tự loại phân tích và mệnh đề phân tích. » (Analyse des mots analyse, des propositions), tác giả cho những thí dụ phân tích một câu ra làm mệnh đề như ở Pháp văn người ta « phân tích theo lý » (analyse logique) vậy. Nhưng ở các văn phạm của Pháp người ta chỉ định rõ những tiếng đứng đầu các mệnh đề phụ. Ông T. T. Kim, ở chương ấy, bỏ qua những quy tắc tối yếu, khiến cho người ta phải phân vân không rõ phương pháp phân tích của ông ra sao.

Xem qua các bộ-phận và nói về một vài tiểu-tiết

CUỐN Việt Nam văn phạm của ông Trần trọng Kim chia ra làm 18 chương, 16 chương trên nói về các loại tiếng và các luật lệ đặt câu ; chương 17 nói về mỹ-từ pháp (figures de rhétorique); chương 18 học về « các thứ văn » (La littérature annamite et ses formes). Theo thiển ý tôi, quyển V. N. V. P. sẽ hay và có giá trị khoa học hơn nếu tác giả khảo xét giảng dẫn trong một chương đầu về nguồn gốc tiếng Việt (tác giả có nói đến gốc tiếng (tr. 7) nhưng chỉ lướt qua thôi), về cách cấu tạo các tiếng, về các luật lệ của lối ghép các tiếng đơn thành một danh tự. Tác giả sẽ thêm vào văn phạm (theo nghĩa hẹp của nó) một chút từ điển (Vocabulaire). Như thế có lẽ hơn là đem đề rải rác trong sách những quy tắc ấy (ở mục nói về loại tự riêng của từng loài tr. 44). Và tác giả sẽ thêm vào những đại cương về quy tắc để tạo các tiếng mới về khoa học, về văn học, phỏng theo lối của người Trung Hoa và mượn chữ Hán (Tự: Danh tự; trạng tự, giới tự v. v. . . ; điều: đã điều v. v. ; toan: cường toan, lưu toan, lục toan, vị toan... v. v.)

Chương cuối cùng nói về văn chương Việt Nam và các thể của nó. Tác giả nói nhiều về luật thơ, về những loại thơ có tính cách đặc biệt an-nam, hoặc bắt chước của người Tàu. Ông không nói một lời về thi ca hiện tại và những sự thay đổi mới đây

trong những quan niệm về thi luật. Có lẽ ông nghĩ rằng một quyển văn phạm Việt-nam chỉ xét định những luật lệ đã được công nhận và có tính cách Việt-nam thôi. Ông nghĩ như vậy cũng có lý ; nhưng ta nên nhận rằng văn chương nước ta gần đây đã chịu ảnh hưởng lớn của Pháp văn, về hình thức cũng như về tinh thần, và nếu trong một cuốn sách ta có thể đem vấn đề ấy bàn luận kỹ lưỡng thì thú vị vô cùng.

Trong các tiểu tiết, quyển văn-phạm của ông Trần trọng Kim về ít chỗ tôi không được đồng ý lắm ; xin nói qua một vài điều làm tỉ dụ :

Trang 41 : « Mạo tự (l'article) là tiếng đứng trước tiếng danh tự đã có một tiếng khác hay một câu chỉ định rồi ». Vậy ta có thể nói thể này được không : « Nó không bao giờ sợ những (mạo tự) sự dọa nạt » ?

Trang 42 : nghĩa chữ mạo tự : « Tiếng mạo tự để làm cho mạnh, cho rõ nghĩa của danh tự ». Hai câu sau đây nghĩa khác nhau theo tác giả : « Việc này lời thôi lắm » — « Cái việc này lời thôi lắm ». Ở câu sau, trước danh tự có tiếng mạo tự « cái » « làm cho người ta đề ý vào tiếng ấy ». Thực là một lập luận cặn kẽ tinh vi vô ích quá ! Trái lại ta nhận ra rằng những người ưa nói rườm rà lời thôi hay dùng *thì, mà, cái*.

Trong các mạo tự tác giả sao lại không nói đến chữ « một » (Một buổi chiều, tôi đi chơi cùng bạn) ? Chữ « một » đây không phải để chỉ số, lẽ tất nhiên.

Trang 84 : Cao cao ; cao vừa (assez haut) to to : to vừa (assez gros). Lại những tính vi vô ích ! Theo tác giả thì một tính tự nói lặp lại làm giảm nghĩa tiếng tính tự đứng một mình.

Trang 95 : Một thí dụ câu không có chủ từ : « Có người khách ở viễn-phương ». Động tự « có » không có chủ từ, theo tác giả. Nhưng đó chỉ là một lối nói của tiếng Việt tương tự với gallicisme ở tiếng Pháp. « Có » dịch là « il y a », chủ từ « il » không cần thiết gì, và « người khách » là chủ từ của động tự « tìm » ở câu sau (xa nghe cũng nức tiếng nàng tìm chơi — Kiều).

Cách bố trí các bộ phận quyển V.N.V.P. của ông Trần trọng Kim thực chưa được hoàn toàn. Một phương pháp khoa học bá

ta phải chia mạch lạc cho rõ rệt, và làm hiện mạch ấy trong trí người đọc bằng cách làm tỏ rõ các bộ phận với những đại ý rõ rệt đặt trước những sự áp dụng, với những chữ số la mã, a-rập, hoặc A, B... Tại sao ta lại không theo cách xếp đặt của các sách Tây có tính cách khoa học, chia ra làm chapitres, sections, paragraphes? Để giúp đỡ cho người đọc lĩnh hội được sự liên tiếp tư tưởng của tác giả.

Như ta đã nói ở trên, quyền V. N. V. P. thường thiếu những đại ý, mà trái lại có nhiều chỗ tác giả lại dừng lại lâu quá, như khi nói về số mục và đại danh từ. Mục đại-danh từ (pronoms) thì rời rạc và kỹ lưỡng quá khiến ta tưởng đến một mục có diễn những quy tắc về xã-giao!

Sau hết, trong sự dịch các câu văn ta ra văn Pháp tác giả cũng có sơ ý ở một đôi chỗ:

Gr. an^{te} p. 16: khéo ở; se conduire habilement. — Giỏi nói: parler bien. Nếu dịch như vậy thì có lẽ hợp với « ở khéo » và « nói giỏi », và như thế thì « khéo » và « giỏi » là trạng - từ (adverbes). Muốn cho trong hai thí dụ: khéo ở — giỏi nói, « ở » và « nói » là túc từ (compléments) của những tính-từ (qualificatifs) « khéo » và « giỏi » (đó là ý của tác giả thì nên dịch là: habile de (dans la) conduite; excellent à parler một người Pháp trước những câu dịch của tác giả khó lĩnh hội được ở chỗ nào có túc từ của tính-từ.

Gr. an^{te} p. 51: « Cái thửa ruộng mới cấy, kia »: Cette riziére qu'on vient de labourer. Người Pháp, quen với văn pháp của họ sẽ bối rối với chữ « cette » chỉ-thị (démonstratif). Họ sẽ bối bối rối và hiểu chữ « cái » là mạo từ nếu ta dịch: La riziére qu'on vient de labourer, là.

Gr. an^{te} p. 53: cái rổ đầy những hoa: « le panier est plein de toutes sortes de fleurs » thì sát hơn.

Những điều chúng tôi cho là lầm và khuyết điểm ấy không phải là tất cả quyền Việt Nam và Phạm của ông T. T. Kim. Quyền ấy ngoài những điểm ta bàn ở trên còn có nhiều chỗ trước đó lý-trí ta ngỡ phân vân, không được hài lắm. Nhưng phải nhận rằng nó có nhiều đức tính. Sự tìm tòi tài liệu của tác giả đã là một việc công phu đáng kính. Ở ông Trần-trọng-Kim, Tây học

và Hán học đã điều hòa với nhau rất tốt đẹp ở nhiều đoạn trong cuốn văn-phạm. Ông ai nghĩ kỹ lòng nhiệt thành của ông đối với sự hưng khởi của ngôn ngữ và học thuật nước nhà. Ở các nước bên Âu, sách văn phạm có đã lâu và rất nhiều. Những sách ấy bổ cứu lẫn cho nhau. Sự kinh nghiệm qua các thế hệ đã dần dần chữa các điều lầm lẫn và bổ túc các khuyết điểm. Ở nước ta thiếu sự kinh nghiệm ấy nên một tác giả văn phạm khó tránh được một vài điều lầm lẫn và khiếm-khuyết. Ông T. T. Kim cũng đã nhận như vậy trong bài tựa quyền sách của ông.

Dù sao Cuốn Việt-Nam văn-phạm của ông T. T. Kim cũng là một sự cố gắng lớn và ai nấy đều công nhận sự nỗ lực ra đời là hợp với những nhu cầu của thời đại. **DIỆU ANH**

Kiểm duyệt bỏ bài:

Địa-vị và giáo-dục Phụ-nữ ở nước Đức

Hương-học và Hương-sư

(Tiếp theo trang 5).

Vả chẳng không có hy vọng « ăn lên », không có lưu đồng người nhận làm hương-sư bắt buộc chọn lấy một trong hai điều: một là bỏ sự mong mỗi một địa-vị khá hơn, hai là nghĩ luôn đến cách soay nghề khác. Hai điều đó đều làm cho họ chán nản và đều có hại cho công-việc đã ủy thác cho họ.

Theo ý riêng của tôi, muốn cho việc hương-học được vững-chãi, ta phải đề ý làm cho các hương-sư có một địa-vị chắc chắn và được hy-vọng một tương lai khá hơn về tinh-thần cũng như về vật-chất.

Ta phải nghĩ đến lập một ngạch hương-sư.

Hiện nay hàng năm các làng nộp vào phần trăm số tiền thuế cho quỹ hàng lính, để quỹ ấy trả lương cho hương sư. Lập hẳn một ngạch viên chức nữa chỉ cần hợp nhất những số tiền phụ-nạp kia và đặt một quy-lệ chung thôi.

KIỂM DUYỆT BỎ

Định phẩm-trật, quyền-lợi và chế-dộ hưu-bổng hay cấp-trợ cho một ngạch trong đó sẽ có hàng vạn người là công-việc khó khăn cần đến những ty chuyên môn của chính-phủ. Nhưng đó là công việc nên bắt đầu từ bây giờ — cùng một lúc với việc lập trường ở các làng.

TÂN-PHONG

TRONG số *Thanh-Nghị* trước, tôi đã nói rằng Tiêu thụ-hợp-tác-xã là những hội-buôn d^o nhiều « người mua » góp vốn lập lên, mục-dịch là tránh sự bất-chết và đảm bảo số tiền-lời của những người đứng trung-gian giữa người sản-xuất và người tiêu-thụ. Đặc-điểm của T. T. H. T. X. là đem lãi hàng năm chia cho hội-viên, *mỗi người nhiều ít theo số hàng người ấy đã mua ở hội.*

Có người tin rằng nhờ H. T. X. người mua có thể trực-tiếp với người sản-xuất các phẩm vật, và do đấy gây dựng một nền kinh-tế hợp với công-lý hơn bây giờ. Nhưng nay ta hãy chỉ nên nhận rằng lập H. T. X. là một cách công-hiệu để tránh nạn sinh-hoạt đắt đỏ.

Ở các nước phong-trào hợp-tác bành-trướng, hàng năm mỗi hội-viên lấy lại được từ 4-1. (trung-bình ở Pháp năm 1936) tới 10-1. (trung-bình ở Anh năm 1935) số tiền mình đã bỏ ra mua ở hội — ấy là chưa kể tiền hội dùng để tiêu về những công-cuộc có ích chung cho hội-viên (nhà nghỉ mát, trường học, những cuộc giải-trí chung v. v.)

Không những thế, người ta còn nghiệm rằng ở đâu H. T. X. cũng làm cho giá hàng-hóa được vững không có sự tăng gập bất ngờ do bọn đầu-cơ gây ra.

Tôi vẫn biết trong những hồi khủng-hoảng như bây giờ, sự sinh-hoạt đắt đỏ ở nước nào cũng có nhiều nguyên-nhân. Có những nguyên-nhân về tiền-tệ, thuế khóa mà chỉ có nhà cầm-quyền mới định đoạt được. Cũng có những nguyên-nhân do hoàn-cảnh gây nên (sản-xuất ít, nhập-cung khó-khăn v. v.), phải đợi xong chiến-tranh mới mong hết. Nhưng một phần sự tăng-giá do ở sự hàng-hóa không lưu-thông; ở sự từ người sản-xuất đến người tiêu-thụ, hàng-hóa qua nhiều môi-giới, dừng lại nhiều nơi để làm lợi cho quá nhiều kẻ « ăn bám » vào việc giao-dịch.

Bài-trừ tệ-hại ấy chỉ có cách lập T. T. H. T. X.

Ý-tưởng Hợp-tác ở Bắc và Nam-kỳ

Theo cuộc điền tra — còn thiếu-thốn — của tôi, thì từ năm 1917 tại vài tỉnh to Bắc-kỳ, người Pháp đã lập những « Khách-sạn hợp-tác », nhưng chẳng bao lâu họ phải bỏ cả, hình như chỉ vì thiếu người quản-lý đủ kinh-nghiệm để cạnh-tranh với các hàng tư lập sẵn từ lâu. Hiện nay, người Pháp ở Đông-Dương chỉ có những T.T.H.T.X. riêng cho binh lính như ở Đăp-cần, Tông (Bắc-kỳ) v. v. Những H. T. X. ấy, thịnh vượng được là nhờ ở vài trường-hợp đặc-biệt: phần đông hội viên H.T.X. lợi tức sắp xỉ bằng nhau, hàng

ngày sống chung một lối, nghe theo một kỷ luật, có những sự nhu cầu như nhau; ý-tưởng hợp-tác vì thế phát-triển được và sự thực hành ý-tưởng đó cũng dễ dàng.

Nhưng ta không thể bằng cứ vào đó mà lập H.T.X. cho dân ta được, vì H.T.X. phải hợp những hội viên hàng ngày không có liên lạc gì với nhau, phải mở rộng cửa để đón tiếp những người tiêu-thụ từ những địa vị xã hội rất phức tạp mà đến.

Về phương diện người Việt-nam, tôi nay đã có phong trào hợp tác nhóm tại Nam-kỳ vào khoảng năm 1933 và H.T.X. tại Pnom-Penh (Cao-mên).

Có lẽ còn vài nơi khác đã lập H.T.X. nhưng tôi chưa được biết.

VIỆC VÀ TÀI LIỆU

VÀI ĐIỀU KINH-Nghiêm VỀ TIÊU THỤ HỢP-TÁC-Xã ở ĐÔNG-DƯƠNG và ở NƯỚC NGOÀI

của DUY TÂM

và điều lệ hội nói khi nào hợp được 1500p. (500 cổ phần 5p. một) thì hội khai trương. Số tiền 1500p. cũng sắp gọi đủ. Nhưng phong trào hợp tác đến đây thì hết.

Sự thất bại có hai nguyên-nhân:

1.) Lòng hăng hái ban đầu đã qua, lúc bắt tay và việc, nhiều nhà tư bản đã bừa bỏ tiền vào hội sau, xét ra không thấy lợi cho mình liền lùi lại, để mặc những người thanh niên đã hăng hái hô hào cho H. T. X.

2.) Mà chính trong những người khởi sự ra phong trào cũng không ai đủ thì giờ trông nom việc quản-trị của hội. Mỗi người đều có công việc riêng, mà tìm ở ngoài bọn thì khó thấy một người quản lý vừa giỏi vừa thật thà.

Ý tưởng hay nên ra đánh xếp lại, vì thiếu phương tiện và thiếu người thực hành.

Hợp-tác-xã người Việt-Nam tại Cao-mên

Cũng bị bọn khách trú bóc lột, người Việt-nam

sang làm ăn tại Pnom-Penh đã nghĩ đến H. T. X. từ lâu. Nhưng cuối năm 1937 một ít người quả quyết mới lập thành hội. Trong lúc nghỉ ngơi buổi đầu, những người khởi sự đã không ngại dùng một phương pháp có thể gọi là « nghĩa-hiệp » : họ hứa với nhau nếu không gọi nổi vốn 5000p. (1000 cổ phần 5p. một) thì sẽ chia nhau đem tiền nhà mà đóng cho đủ.

Nhờ sự hăng hái ấy, hội thành lập lúc đầu họp được 150 hội viên, phần đông là công chức và người giúp việc các hãng buôn. Nhiều hội viên chỉ mua một vài cổ phần, nhưng cũng có người mua 10 hay 50 cổ phần.

Hội buôn các phẩm vật (gạo, nước mắm, than, sà-phông v. v...) thường dùng trong gia đình trung lưu Việt-nam.

Nhưng tới nay, hội vẫn chưa được thịnh vượng. Khó khăn nhất vì sấm sủ nhiều nên cuối năm không có lãi « hoàn giả » (ristourne) hội-viên. Luôn hai năm sau, hội viên cũng không có tiền « hoàn » mà giả bán ở H.T.X vẫn không hạ hơn ở ngoài.

Tiền lãi hàng tháng chỉ đủ trả tiền chi-phí (công người làm, tiền nhà, điện v. v.). Tuy rằng đã hết sức đảm — người quản lý của hội không có lương — số tiền chi phí tối thiểu kia vẫn còn to, còn nặng quá đối với hội. Chỉ vì số hàng bán ra ít : người tiêu thụ Việt-nam ở Pnom-Penh có hạn, mà hội cũng không đủ vốn buôn. Trong 5000p vốn thì 2000p đã dùng ngay để sấm sủ vào cửa hàng, mua các đồ dùng. Ba nghìn bạc là một số tiền rất ít đối với một cửa hiệu buôn rất nhiều thứ, ở một thành phố giá sinh hoạt đắt nhất nhì Đông-Dương.

Nhờ sự giao thiệp của hội viên, hội có thể buôn chịu một ít hàng ở một hãng to cùng tỉnh ; nhưng trái lại, một phần vốn hội lại đọng trong tay một số hội viên, vì hội thì hành chính sách bán chịu. Có hội viên yên trí rằng có quyền mua chịu tới số tiền mình đã đóng vào hội, và ban quản trị ngần ngại không muốn dùng đến pháp-luật để bắt họ trả.

Thiếu vốn, thiếu người chuyên-môn buôn-bán, ngoài vài thứ hàng do hội-viên ngẫu-nhiên giới-thiệu nên mua được tận gốc, đại-đề hội chỉ buôn « sách » ở quanh tỉnh và vùng lân cận. Một độ hội đã mở lò đốt lấy than bán, nhưng sau phải bỏ.

Ta phải công-nhận rằng người Việt-Nam tại Pnom-Penh gặp những điều-kiện làm trở ngại cho sự bành-trướng H. T. X. : số người tiêu-thụ và hội viên có hạn, sự vận-tải lâu và đắt, ở nơi xa-lạ khó lòng bỏ hẳn sự bán chịu cho hội-viên v. v.

Nhưng sau những sự khó khăn mà H. T. X. ấy đương gặp (1) cũng có những điều trở-ngại, sai lầm mà người ta đã từng nghiệm thấy ở nước ngoài.

Cần phải có người quản-lý đủ kinh-nghịem và chịu trách-nhiệm về việc hội

Khi phong-trào H. T. X. khởi-thủy vào năm 1941 ở

tỉnh Rochdale (nước Anh), người ta chỉ dùng hội-viên tận-tâm để điều-khiển việc thương-mại của hội. Vì thế, H. T. X. là những cửa hiệu nhỏ, có tính-cách một gia-đình : mỗi buổi tối, mấy người thợ, công-chức nhỏ, thư-ký nhà buôn họp nhau ở H. T. X. mà quét rọ, làm sổ sách, bàn tính công việc.

Sự bỡ ngỡ của người chỉ-huy H. T. X. trong việc buôn bán làm cho những cơ-quan ấy chết yểu rất nhiều ; nhưng sự tận-tâm của họ lại gây dựng nó lại rất chóng.

Từ năm 1924, H. T. X. bắt đầu bỏ lối làm việc cũ mà dùng phương-pháp của các hội buôn tư-bản là giao hẳn việc hội cho người quản-lý có bảo-đảm, có trách-nhiệm, ăn lương của hội và chuyên trông nom việc hội.

Trước khi làm việc, người quản-lý phải ký-quỹ một số tiền và nhận hoàn-toàn trách-nhiệm về hàng-hóa hội giao cho. Mỗi năm trừ 1/ hay 2/ thiếu thốn hồng nạt, người quản-lý phải trình đủ số hàng đã nhận và số tiền bán, nếu thiếu thì bị trừ vào tiền ký quỹ. Người ấy được hưởng độ 5% tiền hàng bán ra, và hàng tháng hội trả một số lương tối-thiểu đủ cung cấp cho một gia đình chuyên về công việc hội. Khi công việc đó nhiều quá thì người quản lý có quyền mượn thêm người làm, tự trả công lấy và vẫn chỉ một mình chịu trách nhiệm với hội.

Hội viên không bận về công việc buôn bán nữa, ban quản trị chỉ có việc kiểm soát và đề ý tìm người quản lý giỏi.

Hội viên có nhiệt tâm có thể vào ban cố-động để mời thêm người nhập hội và tuyên-truyền ý-tưởng hợp-tác. Nhưng công việc về tinh thần ấy khác hẳn với công việc buôn bán mà họ không quen làm.

Sự cải cách việc quản trị kể trên đây được coi như một cuộc « cách mệnh về kỹ thuật » có ảnh-hưởng sâu xa tới phong trào Hợp-Tác.

Nhờ sự cải cách ấy, phong-trào tiền , từ thời kỳ « nghĩa-hiệp » đến thời kỳ « tổ-chức thực-tế ».

Ta ít thấy những cảnh cử động vài hội viên tận tụy làm giúp những việc vặt vãi của hội, nhưng ta thấy thực-hiện sự thành-công về kinh-tế.

(Xem tiếp trang 34)

(1) H. T. X. năm 1939 đã tăng vốn từ 5000p lên 7000p. và ban quản-trị vừa quyết định đòi cho được những món nợ hội-viên còn chịu lại.

...Thu nhật tài liệu để giải quyết những vấn-đề quan hệ đến cuộc sinh hoạt của dân tộc Việt-nam...

XÃ - HÒI VIỆT - NAM TỪ THỀ KỶ THỨ MƯỜI BẢY

II

của THIÊN CHÂN

Quân lính và tướng tá (1)

ĐỨC VUA đã ban thành thị cho các tướng tá để đền công về những nỗi vất vả của họ, thì ngài cũng cấp vài nơi cho những lính xuất sắc để họ có lương ăn và để thưởng lòng anh dũng của họ : có khác là ngài thường cấp nhiều nơi cho một viên tướng mà chỉ cấp một nơi cho nhiều tên lính ; thành thử một thị trấn không to tát gì nhiều khi cũng nuôi đủ binh lính cả một chiếc chiến thuyền ; ở nơi đã cấp cho mình, bọn lính có quyền thu thuế dân vẫn nộp cho nhà vua.

Còn như đối với hạng lính không được trọng đãi như thế thì thường thường, các tướng thay mặt vua trả lương cho họ ; một phần cũng vì những khoản chi phí ấy và để nuôi một số lính, nên vua mới cấp cho những viên tướng nhiều thị trấn để lấy thuế. Bởi vậy nên khi không có chiến tranh hay không phải luyện tập, lính ăn lương của tướng hoàn toàn để tướng sai-khiến bắt hầu hạ mình làm công việc phu phen hay làm mọi việc công ích, như đóng thuyền, hàn thuyền, sửa chữa cầu cống và những việc tương tự như thế, thành thử chả lúc nào họ nhàn rỗi và không có việc làm.

Những tướng tá lưu trú ở kinh sáng nào cũng phải vào hầu vua và dự vào buổi chiều ngài thiết ở cung để cho dân chúng có nguyện vọng gì thì dâng lên ; khi đi chiều tướng nào cũng có một ít bộ hạ đi dàn trước, có thứ lự, có khi giới và mặc áo choàng màu tím thẫm ; khi về, lính lại hộ vệ đến tận nhà. Được phục dịch tướng như thế là một việc vinh-dự quân cất phiến nhau mà làm.

Khi vua ra ngoài điện hoặc đi dạo chơi về thừa-lâu tại vùng thôn quê, hoặc đi thử

chiến thuyền mới sai đồng, hoặc đi xem quân lính mỗi tháng hai kỳ tập bắn hay đánh vật, vì các tướng có mặt tại triều đi tùy giá, nên quân lính bao giờ cũng dự rất đông, bành bao trong những bộ áo hiệu như họ thường mặc để đi dàn trước long-gia khiến cho nghi-trượng có vẻ lộng-lẫy.

Mỗi khi vua ngự về vùng thôn quê như kể trên đây, không những chỉ có toàn bộ binh uy phong này đi trước hộ giá mà thôi lại còn có cả một đội kỵ mã đã chọn lọc và hơn một trăm cỗ tượng mình phủ gấm vóc trên có các vương phi, công chúa và bọn nữ tỳ ngồi thành thoi trong những chiếc bành thấp đóng chắc vào lưng voi, voi khoẻ có thể mang tới sáu người trong bành ấy là chưa kể tên quân-tượng cưỡi trên cổ.

Vì thế khi vua ra chực kiến những cuộc tập binh hay đánh vật, quân lính được khuyến lệ vô cùng vì ngoài đức Vua họ còn có số khán giả mỹ lệ, cao quý kia để tán thưởng sự khéo léo và giỏi giang của họ.

Về việc đánh vật có điều này tôi không thể bỏ qua được : bên nào đã bị bên địch nhanh tay hay lấy sức đánh ngã xuống đất cũng chưa kể là thua, tuy bụng hay sườn đã chạm xuống đất, có bị vật ngã ngửa vai sát đất thì mới thua hẳn. (Chương IX, trang 31-33).

Lễ tuyên-thệ của binh-lính

Tôi không thấy có gì đáng khen và lạ bằng sự quân lính xứ Bắc đông như thế, đặt dưới quyền lãnh tướng như thế, hay hội họp canh gác, sắp hàng ngũ hoặc ở điện nhà vua hoặc ở vùng thôn quê luôn như thế, mà cả giữa những bữa khao nhà vua và các tướng ban cho họ vui cũng không bao giờ ai thấy họ cãi nhau, nói khích nhau, chửi bới khinh-miệt nhau mà cũng không bao giờ ai nghe thấy nói đến sự họ đâm chém nhau.

... Tuy ta có thể cho sự diễm-dam ấy là do ở bản tính họ vốn lành, nhưng cũng

(1) Trích-dịch quyền « Histoire du Royaume du Tunquin (1651) của cố Alexandre de Rhodes.

phải nhận là một phần lớn do ở sự họ tôn kính và sùng bái Vua và tướng Họ gọi vua là *Thiên-tử* và sùng bái vua như một đấng thiêng liêng tự trên trời xuống để cai trị họ vì thế trước mặt ngài, không bao giờ họ làm gì khiến ngài thất ý hay phải tức giận. Sự sùng bái ấy là căn bản cái tục họ theo hàng năm như sau đây.

Vào quăng tháng sáu nguyệt lịch — thường thường vào tháng tám của ta — vua ban một đạo dụ truyền cho quân tướng đứng ngày đến tuyên thệ tỏ lòng trung thành với vua... Ở các công trường, ở các ngã đường chính trong kinh thành người ta thiết lập những hương án bày biện trang hoàng vấn đề thờ thần : Ở chính giữa hương án, đã biên nhòai thề bằng chữ to họ đứng dưới chân hương án cũng nom rõ ; hứa sẽ trung với vua và nếu sai lời thì phải trăm nghìn thứ tai nạn... Muốn tránh sự hỗn độn vì lính đến thề rất nhiều và lễ tuyên thệ nội trong một ngày xong, người ta đặt rất nhiều hương án, mỗi hương án dành riêng cho mấy tướng và mấy đội lính, có một quan văn được cử ra thay vua để làm chủ lễ và đề sau khi đã tuyên thệ rồi thì phát cho mỗi tên lính một mảnh giấy chứng nhận rằng họ đã thề và đã được nhận vào làm lính nhà vua. Tướng từng đội lên trước, long trọng thề giữ trung với nhà vua, rồi lần lượt đến quân lính, viên chủ lễ phát cho mỗi tên một mảnh giấy biên chữ khác nhau, tùy theo giọng nói lúc tên ấy tuyên thệ.

Ái nói tiếng to, rõ ràng, quả quyết thì được chữ *minh* nghĩa là rõ. Ái nói nhỏ, giọng đục phải chữ *bất minh* nghĩa không rõ. Còn lại nói giọng vừa phải thì được chữ *thuận* nghĩa là thường. Những mảnh giấy ấy không phải là vô giá đâu : vì mỗi người lính, đội lễ tất, đem giấy về cho chủ tướng. — (Ông này thề xong thì về ngay) thì được chủ tướng phát cho một chiếc áo vua ban. Ái có chữ *minh* thì được áo hạng tốt và giải ; ai có chữ *thuận* thì được áo ngắn hơn bằng vải thường ; ai phải chữ *bất minh* thì áo vải xấu và ngắn nữa. Thành ra suốt một năm, người ta trông áo mà biết được người lính nào trung nghĩa, tận tâm, và được yêu quý trong hàng ngũ của nhà vua.

(Chương X, trang 34-36)

Nền thương mại của ta ở đầu thế kỷ thứ mười bảy

Người xứ Bắc — gần như không thông thương gì với nước ngoài vì ba lẽ chính.

Lẽ thứ nhất vì họ không biết dùng địa bàn và không thạo nghề hàng hải ; không bao giờ dám ra xa bờ hay nài quá tầm mắt. Lẽ thứ hai thuyền họ không bền được với sóng, bão, vàn thuyền không đóng đinh, không có chốt mà chỉ có đai buộc, mỗi năm là phải thay một lần. Lẽ thứ ba là vua không cho dân ra nước ngoài sợ rồi quen ở lại buôn bán làm thiệt mất thuế của vua. Nhưg hàng năm, ngài cũng phái vài chiếc thuyền buôn sang Cao Man, Xiêm La vì hai xứ này không xa Đàng ngoài là mấy và thuyền buôn cứ theo ven bờ mà đi không phải ra khơi.

— Tuy nhiên không ra khỏi nước Nam, nước này gồm có Đàng ngoài và Đàng trong, bọn lái buôn bản xứ nhờ có thương cảng tiện lợi và nhiều nên buôn bán cũng lớn và lợi lãi hàng năm gấp hai, gấp ba vốn mà không phải chịu những sự bất chắc thường gặp trên mặt bể. Thật vậy, ở dọc bờ bể nước Nam dài hơn ba trăm năm mươi dặm tây ta đếm được hơn năm mươi thương cảng, có nhiều sông con đổ nước về, và có thể chứa được mười, mười hai chiếc tàu lớn thành ra ai đi lại trên mặt bể, đêm đêm có thể rút vào đậu trong các bến này không phải bỏ neo ở ngoài khơi và tránh được những tai nạn không hiểm gì trên mặt biển.

Về các khách thương ngoại quốc thật ra thì từ hồi nào người Nhật Bản, người Trung Quốc vẫn vào các bến nước Nam, mua lụa và gỗ trầm hương.

Người Trung Quốc bây giờ vẫn còn buôn bán, và đem sang những đồ xứ, vải, và nhiều thứ hàng giải trí và xa xỉ. Người Nhật Bản trước kia đem nhiều tiền đến để mua lụa, và đem nhiều thứ kiếm và các khí giới khác đến bán, đã hai mươi nhăm năm nay không lai vãng nữa, vì được tin rằng tuy đã có lệnh cấm đạo Gia-tô ở Nhật Bản từ năm 1614, trong gần 10 năm trời người Nhật theo đạo mỗi năm vào mùa chầy và ba bốn lần vào các dịp khác, vẫn lấy cớ là đi buôn rồi dùng hàng ba bốn chiếc tàu sang nước

(Xem tiếp trang 33)

TÍNH CÁCH VĂN CHƯƠNG

I. Nhà văn — II Tác phẩm

của ĐÌNH GIA-TRINH

I. NHÀ VĂN

TRƯỚC khi nước ta tiếp xúc với Âu-châu, đời văn chương ở Việt-Nam có những tính cách đặc biệt.

Nhà văn không có những mộng to lớn, những ý muốn chinh phục cả các tri thức và các tâm hồn. Tư tưởng của Khổng giáo đã in sâu vào óc mọi người cái triết lý bình giản của sự làm tròn phận sự, đem những năng lực của tâm trí để vào sự tư tưởng luân lý. Người đàn ông trước hết phải làm người con thảo, người tôi trung. Có một vài con đường đi mà các thế hệ trước đã vạch sẵn cho kẻ làm con, làm cha,

ừ rớt qua những đề đò vắng vẻ, những bãi bể xa xôi hoặc khóc trước trăng lạnh trên đồi cỏ như Werther; hoặc đi ở trong bão táp, trầm ngâm và đơn lẻ như nhà chiến sĩ mà ta luôn gặp trong Ossian. Nhà thi sĩ có thể khóc mãnh với mình một vài đau khổ, một vài mộng diên cuồng bị tan vỡ. Nhưng chàng sẽ không đem tả hết những tình thâm kín của mình. Chàng phải luôn luôn để ý cho khỏi phạm vào những cấm địa của văn chương.

Vả lại hoài bão lớn của chàng không phải là viết. Người ta không quen tưởng

VIỆT - NAM TRƯỚC

làm vợ, làm chồng, làm dân, làm quan. Đời người chỉ có ý nghĩa khi nào ta làm tròn bổn phận ở địa vị của ta. Mục đích của nhân sinh không phải là theo đuổi một vài mộng vẩn vơ của tâm-trí. Nhà văn sẽ không đem phân tích tình vì một nỗi buồn, một nỗi thất vọng, hoặc kể lại những uẩn khúc vô cùng phiền phức của một thiên ái tình lãng mạn.

Ta đừng tìm ở văn - chương Việt-Nam những điệu đàn náo nùng của René. Trong một xã-hội trọng kỷ-luật mà cá nhân phải phục tùng các mệnh lệnh đạo đức của đoàn thể, không có quyền đề hoàn toàn biểu lộ bản ngã của mình, thì đời tình cảm của cá nhân bị đè nén, và những bông bột nếu có trong những trái tim cũng không được chút sể lên giấy, biến thành văn chương. Sau nữa, khí-hậu nóng nực giảm thi vị của những cảnh thiên nhiên, ảnh hưởng tới não cân, thường làm cho người ta không cảm xúc gì cả hơn là cảm xúc vui hay buồn (*thuyết của nhà thi sĩ Pháp Leconte de Lisle trong bài Midi*). Nhà văn không quen lang thang khắp núi rừng, nằm trên cỏ thơm, nghe suối róc rách, say sưa với hương sắc của tạo vật mà viết một cuốn *Nouvelle - Héloïse*. Chàng ta cũng chẳng quen như Byron đem nhờ than và

THỜI KỲ ÂU HÓA

tượng đến một vau-sĩ hoặc thi sĩ Việt Nam khi xưa cầm tác phẩm của mình chạy từ nhà xuất bản này tới nhà xuất bản nọ, cũng như ta khó gặp một nhạc sĩ tha thiết vì nghệ thuật, đem dùng vào sự tìm âm điệu tất cả những cái gì tốt đẹp, cao quý và hấp dẫn nhất trong tâm hồn họ.

Khoa học còn phối thai không đem lại cho nhà văn, nhà thơ những cảm xúc lạ lùng, đặc biệt. Nhà văn sĩ Pháp Nicolas Segur, đề tả một trạng thái tinh thần của thế hệ mới, đã viết : « Trong thời đại này người ta mệt mỏi, ghét cái thế giới già cỗi và khó hiểu xung quanh mình : người ta càng thấy cô đơn và đau khổ bởi rồi khi những chân giới của tri thức càng lùi xa rộng mãi ra ». (*Le génie européen*). Một ý tưởng như vậy lẽ tất nhiên là chỉ hợp với Tây-Phương, tổ quốc của khoa học, nơi mà người ta vật lộn hàng ngày với tạo vật để tìm tòi, để hiểu biết.

Nghệ thuật văn chương ở đất Việt Nam thường làm việc cho đạo lý. Ta không cần khó nhọc mới tìm thấy ở văn chương Việt Nam những tiêu thuyết trung hiếu tiết nghĩa, trong đó kẻ gian hiểm bao giờ sau hết cũng bị trừng phạt và người ngay thẳng, đi trong chính đạo, bao giờ cũng ra khỏi tai nạn, hoặc tỏ nỗi oan, hoặc tìm thấy hạnh

phúc. Quen ở trong nền nếp tư tưởng ấy, một vài nhà phê bình hiện tại đã phần khếch trước quyền *Lạnh Lùng* của Nhất-Linh. Thái độ ấy không làm cho ta ngạc nhiên. Ở Tây Phương, trong lý thuyết về nghệ thuật, người ta đã chịu bằng lòng cho nghệ thuật đi xa quá những giới hạn kiểm chế của luân lý. Nghệ thuật không phải là luân lý. Cuốn *Werther* của Goethe, một tác phẩm bậc nhất trong lịch sử văn chương ái tình của thế giới, không phải là một thiên tiểu thuyết hợp với luân lý. Trái lại nó là những trang kẻ bệnh trạng của một tâm hồn yếu đuối chết vì yêu. Nhưng ở nước ta thì khác. Không khí trong đó những nhà văn Việt Nam khi xưa vẫn thở là một không khí nhiễm sự trọng nề đạo đức. Người ta quen quan niệm luân lý đi song hàng với văn chương. Những buồn lâm ly trong *Chinh-phụ-ngâm* là những buồn của một người vợ, những nỗi buồn mà đạo đức không cấm đoán. Người chinh phụ sau khi dạo thêm rêu, lòng vẫn vương, hoặc trông xa ngàn dâu mà mong nhớ, vẫn không quên nhắc tới bốn phận của mình đối với « con thơ măng sữa », với mẹ già, và lòng trung thành đối với chồng.

Khi nào nghệ thuật không làm việc thẳng cho luân lý thì nó dùng để tả những niềm riêng. Không phải là để cho ai ai cũng đọc hòng tỏ diễm cho cái bản ngã của mình đâu. Những thiên tâm sự trường thiên (confessions) trong đó tác giả trang hoàng ít nhiều cho đời mình, có thể nói là rất hiếm trong văn chương Việt-Nam. Những niềm riêng ấy viết để tác giả ngâm vịnh với mình, hoặc cho một số ít bạn hữu đọc. Yên-Đồ về già viết thơ để tả hoàn cảnh, định thái độ hành-vi của mình. Nguyễn-công-Trừ, khi nào đời làm quan hoạt động có dành cho ít nhàn rồi (những lúc bị giáng chức chẳng hạn) mới viết một ít bài bát cú để tự trào, để định rõ một vài quan niệm thân yêu của ông về đạo làm người.

Văn chương là một món tiêu khiển, là việc làm của những buổi tửu hậu trà dư. « *Cầm, kỳ, thi, tửu* » ! Nghệ thuật văn chương ghép lẫn lộn với thú đánh cờ và thú uống rượu ! Âm nhạc cũng chỉ là một món tiêu khiển, nó không bao giờ vừa là một nghệ thuật vừa là một khoa học như ở bên Tây Phương. Thật đau đớn thay cho

thuyết *thì sĩ chi tôn, thì sĩ lĩnh mục* của một số nhà tư tưởng bên Âu Châu !

Ở văn chương Việt Nam không có những bệnh não khó chữa của trái tim, mà cũng không có những cuộc chạy rong của trí tưởng tượng. Đông Phương là đất ưa yên tĩnh, ít sôi nổi, bông bột, A. France thực là người Tây Phương khi ông ta viết : « *Tôi thích sự điên dại của lòng ham thiết tha hơn là thái độ lãnh đạm hiền triết.* » (Je préfère la folie des passions à la sagesse de l'indifférence). Và có nhẽ, cho hợp với Đông-Phương, ta phải đổi ngược lại ý tưởng của Gide trong câu sau này : « *Hiền triết không ở chính lý, nó ở lòng ham yêu* » (La sagesse n'est pas dans la raison, mais dans l'amour *Nouvelles nourritures*).

Vì những lẽ trên, danh tiếng trên văn đàn ở cõi đất Việt Nam không được người ta theo đuổi ráo riết như ở những nước bên Thái Tây. Mỗi nhà văn chỉ để lại một vài tác phẩm. Văn chương Việt Nam thực rõ rệt là thiếu sự phong phú và sự hưng phát mãnh liệt. Trong xã hội có tôn ti trật tự : vua, quan, dân. Mỗi người phải làm bốn phận của mình, năng chau dỗi cốt cách đạo lý hơn hết cả các thiên năng khác (*Tiên học lễ, hậu học văn*). Rồi nếu nhàn rồi, nếu có cảm hứng, dâng vua, quan, hoặc người dân bầy tôi sẽ sáng tác một vài bài thơ, viết một vài tập sách. Người ta không quen nói : « Đây một thi sĩ, đây một kịch sĩ, đây một tiểu thuyết gia » Người ta quen gọi một người bằng địa vị, phận sự của họ trong xã hội. Vì sự kết tạo văn chương không phải là mục đích chính của đời người.

Nếu ta thêm vào rằng văn chương Việt Nam xưa ít được dùng để phần đấu trong các vấn đề xã hội và chính trị, thì ta tưởng cũng đã phác qua được chân dung một nhà văn Việt Nam cách đây trên nửa thế kỷ. Trật tự trong xã hội, tư nhân không có quyền sức phạm tới bằng lời hoặc bằng văn. Cho nên văn chương triết lý và chính trị (littérature philosophique, politique) rất hiếm ở nước Việt Nam.

Vấn đề này đưa ta tới một vấn đề thứ hai rộng hơn : nội dung của văn chương Việt Nam. Ta sẽ bàn luận tới các tác phẩm văn chương Việt Nam trước thời kỳ Âu-hóa.

Đinh gia Trình

A I đã bước chân tới đây. Nam-kỳ, dù chỉ ở trong dăm bữa nửa tháng, cũng phải ngạc nhiên về cái thể lực đặc biệt của khách trú trong xứ này.

Họ ở rải rác mọi nơi, từ chỗ đô hội tưng bừng như châu thành

Saigon cho tới chốn thôn quê hẻo lánh; họ đã khéo dành được rất nhiều quyền lợi và một cách gần gũi nhiên nhiên đứng chỉ huy bộ máy kinh tế như độc tài,

Trải bao năm nay, họ đã tạo thành một xã hội nhỏ biệt-lập riêng. Ở đây ta thấy họ có tinh thần đoàn thể, có tài tổ chức, có tri trọng kỷ luật mà chính trong nước họ thì người ta lại không nghiệm thấy. Có lẽ ở ngoại quốc, không được đông đảo nên họ cảm thấy cần phải hợp quần mới sinh tồn được chăng?

Nay tay hãy xem qua cách tổ chức các công hội của họ thì biết họ đã có những cơ quan lợi hại để bảo vệ cái địa vị bá chủ về kinh tế mà họ đã chiếm được.

Công hội là những liên đoàn nghề nghiệp của khách trú. Mỗi nghề nghiệp có một công hội riêng, từ bọn thợ nề, thợ mộc kiếm ăn lẫn lộn cho tới những bọn đầu cơ buôn bán lớn lao. Tuy rằng gần đây, thi hành đạo sắc-lệnh ngày 24 Février 1937 Chính phủ đã giải tán 60 công hội khách trú nhưng thật ra thì họ vẫn còn có thể họp nhau trong các hội quán, các tiệm hay các nhà riêng để trao đổi ý kiến về nghề nghiệp mà không phạm đến pháp luật.

Muốn biết rõ sự tổ chức các đoàn thể khách trú, tôi đã tới thăm bạn D. C. là một người hiện sống bên cạnh họ, đã được họ tin nhiệm, đã từng dự những cuộc bàn luận trong một vài công hội và đã biết rõ ràng nội dung các công hội. Đó là một sự rất khó khăn vì ít khi khách trú để người Nam lỵ vào xã hội riêng của họ.

Chúng tôi lại một tiệm hút quen tại xóm Chợ Cũ.

TINH-THẦN DOÀN - THỂ CỦA KHÁCH-TRÚ TẠI NAM - KỲ

vắng tanh. Một chủ « phở ký » đang ngồi mơ màng lúc chúng tôi bước lên. Thực là tiện cho cuộc nói chuyện riêng.

Vừa tiêm thuốc, ông bạn tôi vừa nói :

— Khách trú của T.K. nó đồng lòng với

nhau dữ lắm, anh ơi! Không thể nào mà làm gì nổi nó đâu. Tôi cứ lấy một tỉ dụ cồng con là bọn bán ve chai mà tôi biết thì đủ rõ.

— Thế nào là bọn bán ve chai?

— Trong này người Nam mình gọi bọn bán ve chai hoặc bọn « lạc xoong » là những người ngoài Bắc quen gọi là bọn « đồng nát ». Họ chuyên mua bán những đồ cũ, từ cái nhỏ nhất vài ba « cắc » chỉ cần vốn dăm ba đồng cho tới cái lớn mười lăm ngàn cần hàng vạn vốn. Họ mua từ cái chai, cái nút cho tới cái nhà, cái tàu. Nhiều chủ nay là anh khổ đây mai đã thành nhà triệu phú.

— Như nhà triệu phú Hui-bon-Hoa có lâu đài choán cả một khu đất giữa thành phố Saigon, phải không?

— Chính vậy, mà sự tổ chức của họ thực là khôn khéo. Họ chia nhau làm ba bọn. Một bọn, gồng gánh hạ lưu, ít vốn, cứ chia nhau lần lượt đi hết các xóm trong địa phận Saigon-Cholon để mua đồ cũ; một bọn làm công cũng đi lùng đồ cũ và kiếm cách mua về cho chủ; sau cùng bọn khá giả hơn hết là bọn có vốn mở cửa hàng.

Mỗi khi đã tìm thấy một món đồ cũ nào, họ trị giá đồ đó rất rẻ (thường chỉ là nửa tiền) rồi lập tức loan báo cho nhau biết, để không một người nào trả hơn cái giá đó mà cứ giả dìm đi. Trong ít lâu, người bán dù có gan đến đâu cũng phải nhận theo giá họ đã định với nhau.

Có khi giá món đồ cao quá lưng vốn của chủ đã tìm thấy. Không chịu nổi, chủ đi nói với bạn đồng nghiệp giàu hơn; nếu chú này cũng ít tiền, lại nói với một bạn nào giàu

(Xem tiếp trang 26)

CHO VAY LÃI VÀ CẤM

CHO vay lãi từ xưa vẫn đến nay là một sự tại hạ ịcho xứ ta. Nhưng câu : « Một vốn bốn lời » và « Nhất tội nhì nợ » không người nào là không biết.

Đứng trước cảnh ngộ ấy, nhà làm luật đã phải can thiệp nhiều lần. Bài này nói riêng về sự can-thiệp của nhà làm luật hiện thời.

Cuộc can-thiệp ấy, từ cuối thế-kỷ thứ 19 đến bây giờ, có ba mục đích :

- 1-) Giảm bớt quyền lợi chủ nợ
- 2-) hạn chế tiền lãi và trừng phạt việc cho vay quá số lãi ấn định.

3-) để phòng sự gian-trá trong việc cho vay.

Ba phương pháp kể trên sẽ lần lượt nói trong các phần một, hai, ba ở bài này. Phần thứ tư sẽ nói về cầm hộ, vì chơi hộ tức là tổ chức một cuộc vay mượn lẫn nhau. Ta cần phải biết các tòa án coi cầm hộ như thế nào và có bắt theo thế-thức luật cho vay lãi không ?

Phần thứ nhất. Giảm bớt quyền lợi chủ nợ.

Trong những bộ luật hiện thời, chủ nợ có quyền tịch-biên gia sản người có nợ và cưỡng bách phát mại. Trong các bộ luật cổ, chủ nợ lại có quyền tự ý bắt giam người có nợ, hoặc xin phép tòa án thúc thân thể.

Quyền tự ý bắt giam thuộc về đời thượng cổ, khi Nhà nước (Etat) chưa có đủ thế-lực giữ trật tự trong dân chúng. Đến ngày cái trật-tự ấy đã có, thì cá nhân không có quyền tự xử nữa. Chủ nợ chỉ còn quyền xin cầu thúc thân thể.

Cầu thúc thân thể thì hành mãi đến thế-kỷ thứ mười chín mới bỏ đi. Bên Pháp, đạo luật 22-7-1867 bỏ cầu thúc thân thể trong các việc hộ và thương mại, chỉ còn giữ về việc hình; khi người bị cáo không tuân án của các tòa Đại-Hình, Tiểu Hình hay Vi Cảnh bắt hoàn lại (restitutions) bồi thường (dommage-intérêts) hay chịu án phí (dépens), thì nguyên đơn vẫn có quyền bắt tù.

Luật 22-7-1867 do sắc-lệnh 12-8-1891 cho thi hành ở Đông-Pháp nhưng được ít lâu, lại có sắc-lệnh 24-7-1893 thu hẹp phạm vi của sắc-lệnh 12-8-1891. Sự bãi bỏ cầu thúc thân thể về việc hộ hay thương mại chỉ thi hành với người Pháp, người Âu-châu và những người được coi ngang hàng với người Âu. Người bản xứ vẫn có thể bị tù như trước.

Vì sao có cuộc đi rất lùi ấy. Mấy nhà luật học

cải nghĩa rằng cuối thế-kỷ thứ 19, dân trí nước ta còn kém; và lại phong tục cũ không phân biệt thế nào là việc hình hay việc hộ, bản án nào cũng thi hành vào thân thể người thua kiện. Vậy bãi cầu thúc thân thể có hại cho sự giao dịch trong nước. Không sợ tù tội, người có nợ sẽ không chịu trả nữa; người có tiền thối thế sẽ lo sợ và không dám cho vay.

Nhưng ngoài cái lẽ trên, lại còn một nguyên nhân đáng đề ý. Nên nhớ rằng cuối thế-kỷ thứ mười chín, người Ấn-độ thuộc Pháp sang Đông-dương và nhất là Nam-kỳ, mở kỹ nghệ cho vay rất thịnh vượng. Họ có dân Pháp và dùng một phần quan trọng trong các việc bâu cử. Thế lực của họ không phải không có ảnh hưởng đến đạo sắc lệnh 24-7-1893.

Dù sao, vì đạo sắc lệnh ấy, mà trong một phần tư thế-kỷ, người Nam vẫn bị tù nợ. Ông Tây Đen sách cập thành ra một hình ảnh đáng sợ trong dân gian.

Mãi đến năm 1926, mới có một đạo sắc lệnh ngày 17 juillet, thay đổi chính sách. Và từ đây kỹ nghệ cho vay ngoại quốc bị lu-mờ dần; hiện nay ở Bắc-kỳ, tiếng chetty chỉ còn ở trong kỷ ức các người ăn chơi phá sản.

Sắc lệnh 17-7-1926 (1) có hai điều. Điều thứ nhất bỏ khuyết sắc lệnh 24-7-1893. Cầu thúc thân thể không bỏ hẳn đối với người bản xứ; nhưng quan tòa chỉ có thể cho dùng phương pháp ấy, khi chủ nợ yêu cầu và người có nợ gian trá (débiteurs de mauvaise foi).

Chỉ gian-trá khó giải nghĩa. Đại khái : là ra người chủ nợ về chức nghiệp; gia-sản của mình để vay, hoặc lúc vay rồi, tiêu tán hoặc chuyển vận gia tài đi cho khỏi bị tịch kỷ và phát mại

Theo luật, nếu không có bằng cứ xác đáng thì người có nợ vẫn được coi là thật thà (bonne foi) Vậy chủ nợ phải tìm ra bằng cứ ấy.

Việc này rất khó, nên trong một trăm bản án, chỉ có 4 hay 5 bản chủ nợ được dùng phương pháp cầu thúc thân thể.

Điều thứ hai của sắc lệnh hủy bỏ các luật lệ

(1) Sắc lệnh 17-7-1926 bỏ khuyết điều thứ hai sắc lệnh 24-7-1893, do nghị định Toàn quyền ngày 30-9-1926 ban bố. Xem Đông Pháp quan báo năm 1926, trang 2682.

CHO VAY LÃI VÀ CẤM

HỢP TRƯỞNG PHÁP LUẬT

cả tương phần.

Sắc-lệnh 17-7-1926 đã mở một thời kỳ mới cho luật pháp Đông-dương. Nhưng đối với bệnh cho vay nặng lãi chỉ là một môn thuốc ngoài da. Muốn chữa tiết căn bệnh, phải tìm cách hạn chế tiền lãi và trừng phạt các kẻ cho vay nặng lãi.

Phần thứ hai.

Hạn chế tiền lãi và trừng phạt sự cho vay nặng lãi.

Sự hạn chế và trừng phạt ấy đã có từ sắc-lệnh 15 Mai 1914 (1). Về mặt hộ, lãi hai bên bằng lòng trả cho nhau không được quá 12 phần trăm một năm, tức là 1 phần một tháng. Lãi theo quốc lệ tính 8 phần trăm một năm. Nhưng Nhà nước không ấn định tiền lãi trong các cuộc vay mượn có tính cách thương mại. Sắc-lệnh 15-5-1914 lại còn cho thi hành ở Đông-dương một đạo luật ngày 19-12-1886 trừng phạt sự cho vay nặng lãi. Theo điều thứ nhất đạo luật ấy, cho vay lấy quá số lãi Nhà Nước ấn định, thì số lãi lạm thu sẽ rơi vào vốn, và nếu vốn trả hết rồi, thì chủ nợ phải hoàn lại số lạm thu cho người có nợ.

Điều thứ hai phạt sự chuyên môn cho vay nặng lãi (*délit d'habitude d'usure*), phạt bạc có thể lột nửa số tiền cho vay và phạt tù từ 6 ngày đến 6 tháng. Chủ nợ đã bị phạt rồi mà trong vòng 5 năm, lại cho vay nặng lãi một lần nữa, sẽ bị khép vào tội tái phạm (*nouveau délit d'usure supprimée*) bị phạt, theo điều thứ ba luật 19-12-1886, những tội nặng nhất trong điều thứ hai kể trên hoặc gấp đôi những tội ấy. Điều thứ nói quan tòa có thể hạ lệnh đăng những bản án năm xử về việc cho vay nặng lãi trên các báo, hoặc cheo những trích lục bản án ấy (*affichage*).

Sự hạn chế tiền lãi của sắc lệnh 15 Mai 1914 không có gì nghiêm ngặt lắm, nên đến năm 1934, sắc lệnh 17-5-1934 (2) thay đổi lại; lãi hai bên bằng lòng trả cho nhau không được quá 8% một năm và lãi theo quốc-lệ định là 5% một năm.

Hướng ứng đạo sắc-lệnh kể trên, vua Bảo Đại

(1) Sắc lệnh 15 Mai 1914 do nghị định Toàn quyền ngày 2-7-1914 ban bố. Xem Đông Pháp quan Báo năm 1914, trang 1014.

(2) Sắc lệnh 17-5-1934 do nghị định Toàn-quyền ngày 14-6-1934 ban bố. Xem Đông Pháp Quan Báo tháng Juin 1934 trang 275.

ra một Dụ ngày 23 Aout 1934 ấn định tiền lãi đến 8% và 5% là cùng. Dụ ấy được quan Toàn quyền chuẩn y ngày 17-9-1934 và đăng trong Quan-Báo tháng Septembre 1934, trang 521.

Vấn đề trừng phạt cho vay nặng lãi cũng thay đổi. Sắc lệnh 2-12-1936 (1) định rằng một lần cho vay nặng lãi cũng đủ làm tội, không cần phải thói quen nữa. Hình phạt như sau này: lần đầu phạt bạc từ 100 quách cho tới 5.000 quách. Tái phạm, phạt bạc từ 500 quách tới 10.000 quách và phạt tù từ 6 ngày đến 6 tháng.

Sắc-lệnh 2-12-1936 có một đặc điểm là lần đầu nói đến tiền lãi trong các cuộc vay mượn có tính cách thương mại. Việc ấy tự xưa không hạn chế, vì buôn bán phải để tự do. Điều thứ hai sắc lệnh kể trên nói trong một cuộc vay mượn có tính cách thương mại (*prêt commercial*), nếu tiền lãi gấp quá mười số lãi thường dùng trong những cuộc vay mượn tương tự, thì chủ nợ sẽ phạm tội cho vay nặng lãi. Câu này cần phải giải nghĩa. 1) Vay mượn có tính cách thương mại, tức là vay để buôn bán hoặc là vay mượn ở giữa hai thương gia hay kỹ nghệ gia. 2) « Vay mượn tương tự » là vay mượn cùng một mục đích và đối với chủ nợ, bấp bồng bằng nhau.

Một cái ví dụ: Ông A thương gia cho ông B là làm báo vay 10.000p để mua vật liệu cần dùng. Muốn biết số lãi quá hay không quá luật, ta phải lấy các cuộc cho vay tương tự làm chuẩn. Nghề làm báo xưa ta bấp bồng vô cùng, nếu không trả tới 10% lãi chẳng hạn thì không ai cho vay. Vậy trong trường hợp ông A và ông B, hai người có thể thỏa thuận cho nhau 15% lãi một năm. Quá số ấy, mới phạm vào tội cho vay nặng lãi.

Sắc lệnh 2-12-1936 được vua Bảo-Đại chép lại trong đạo dụ số 94 ngày 8-1-1938 (do nghị định Toàn-quyền ngày 11-2-1938 chuẩn y, Quan Báo năm 1938, trang 699)

Phương pháp hạn chế tiền lãi và trừng phạt

(1) Sắc lệnh 2-12-1936 do nghị định Toàn Quyền ngày 7-1-1937 ban bố. Xem Quan Báo tháng janvier 1937 trang 106.

1) Sắc lệnh 9-10-1936 do nghị định Toàn-quyền ngày 24-11-1937 ban bố. Xem Quan Báo tháng Novembre 1937 trang 1101.

sự cho vay nặng lãi kể trên chỉ công hiệu trên mặt giấy mà thôi. Muốn thoát khỏi luật ấy, các chủ nợ đã tìm nhiều cách rất dễ dàng, như biến lãi theo quốc lệ trong văn tự, nhưng biến thặng số tiền vay lên. Chẳng hạn vay 1000p chỉ đưa có 900p, còn 100p, tiền không để thay mặt số tiền lãi quá quốc lệ.

Vì thế nhà luật phải tìm ra một phương pháp thứ ba nghĩa là bắt kiểm tiền trước một viên chức nhà; nước đó là cách để phòng những sự gian trá trong các cuộc vay mượn.

Phần thứ ba — Để phòng sự gian trá trong việc cho vay.

Phương pháp ấy ở trong sắc lệnh 9-10-1936 gọi nhầm là sắc lệnh bài trừ sự cho vay nặng lãi (1). Sắc lệnh do quan Thượng Thư thuộc địa Viollette dự thảo nên còn gọi là lệnh Viollette. Điều thứ nhất bắt buộc các văn tự cho vay lãi hai bên làm lấy, phải có chữ duyệt y của một viên chức do quan Toàn Quyền cử. Viên chức ấy, trước khi ký, phải nhận rõ hai bên ký trước mặt mình, tiền cũng kiểm trước mặt và số tiền trong tay cho người vay phải đúng với số nợ biến trong văn tự.

Điều thứ hai định rằng văn tự không đưa duyệt sẽ vô giá trị, không thể dùng để đòi hỏi nợ được; dù người có nợ không kháng nghị, quan tòa cũng phải tự mình hủy bỏ văn tự ấy đi. Nếu chủ nợ dùng một mảnh khoe gì để khỏi phải đưa tiền đến trước mặt viên chức kiểm soát, thì văn tự nợ cũng vô giá trị.

Phương pháp kể trên sẽ thi hành với hết cả mọi người, trừ nhà Băng Đông Pháp và một vài hãng cho vay đứng đắn do quan Toàn Quyền lập danh biểu hãng năm.

Không những thế, các văn tự làm trước ngày sắc lệnh thi hành cũng phải đưa duyệt trong một hạn sáu tháng, nếu không thì vô giá trị (điều thứ bảy của sắc lệnh).

Nghị định quan Toàn Quyền ngày 24-11-1937 (Quan Báo tháng Novem-bre 1936p 1185) nói về các viên chức chuyên việc kiểm soát, ở Bắc-kỳ, Trung kỳ, Cao-mên về việc vay mượn giữa người Pháp hoặc thuộc dân Pháp, sẽ phải kiểm

tiền trước ông chủ sở trước bạ, hoặc các viên chủ tỉnh, hoặc người thay mặt viên chủ tỉnh, ở Nam-kỳ chỗ nào có sở trước bạ hay có tòa án, thì kiểm tiền trước ông chủ sở trước bạ hoặc ông Lạc sự. Nơi nào không, thì kiểm trước các ông Chánh Phó chủ tỉnh nếu số tiền quá 500p, từ 100p cho tới 500p, kiểm tiền trước các ông chủ quận (délégués administratifs) dưới 100p có thể kiểm trước các ông Chánh tổng. Ở Ai-lao dưới 100p văn tự không phải duyệt 100p hay hơn, phải kiểm tiền trước các ông Chánh Phó Sở, đại lý hay ông đồn người Pháp.

Ở Quảng-Châu-Loan, trong địa phận thành phố Fort Bayand, thì kiểm tiền trước ông chủ sự phòng kế-toán, ngoài địa phận, thì kiểm trước mặt các ông đại lý hay ông đồn người Pháp hoặc trước mặt các ông Kong-Kocs bản xứ.

Đến ngày 8-1-1938, vua Bảo-Đại ra một đạo Dụ (1) chép sắc lệnh 9-10-1936, nhưng vay mượn dưới 50p, được miễn không phải đưa duyệt và văn tự. Dụ để quyền cho quan Toàn-quyền cử các viên-chức kiểm-duyet trong địa phận Bắc-kỳ.

Các viên-chức ấy, theo nghị-định quan Toàn-quyền ngày 25 Mars 1938 (2) là các chủ sự trước hạ, các viên Chánh Phó Công-sứ và các viên giám-bình khổ xanh.

Muốn cho việc kiểm soát được dễ dàng hơn, nghị-định quan Toàn-quyền ngày 26-4-1940 (quan báo năm 1940, trang 1365), nói rằng ở Bắc kỳ, Trung-kỳ, Cao-mên, văn tự dưới 250p có thể đưa duyệt bởi bất cứ viên-chức nào do quan Thủ Hiến xấp cử ra. Nghị-định quan Toàn-quyền ngày 10-9-1940 (quan báo năm 1940 trang 2501, cho những ông Chausaisroks do quan Khâm-sứ Cao mên cử được quyền duyệt cả những văn-tự của người Pháp, hoặc thuộc dân Pháp, hay ngoại-quốc; miễn là số tiền không quá 100p.

Muốn hiểu sắc-lệnh 9-10-1936, cần phải cắt nghĩa rõ mấy điều sau đây :

1) Sắc lệnh chỉ bắt buộc văn tự hai bên làm lấy phải đưa duyệt. Vậy văn tự làm trước quan lý Văn-kế không cần phải duyệt. Đó là một

của Đ. X. S.

(1) Dụ số 93 ngày 8-1-1938, được nghị-định toàn quyền ngày 11-2-1938 duyệt y Quan Báo năm 1938, trang 699.

(2) Nghị-định toàn-quyền 25-3-1938, quan Báo năm 1939, trang 1247.

(Xem theo trang 34)

Báo Thanh-Nghị phần TRE EM mỗi tháng ra ba kỳ, nhiều tranh vẽ màu, nhiều bài hát, nhiều trò chơi, nhiều chuyện chọn lọc riêng cho các em nhỏ.

Phần TRẺ EM
của báo Thanh-Nghị xuất bản thành những tập sách riêng chuyên về giáo dục nhi đồng.

ĐÚA CON

Tiểu-thuyết của Đỗ-đức-Thu

III

— Tại sao nhà ta lại không dọn hàng nữa ?

— Độ này hàng ế lắm. Chị tính mỗi ngày bán được vài đồng bạc thì lờ lãi gì. Để bảo đóng cửa, và tính đi thuê nhà chỗ khác, chứ không buôn bán thì cũng chẳng cần ở đây nữa.

Hai chị em đợi mãi lúc ông Mậu đi làm để được tự do nói chuyện nhà. Bà Mậu đã lâu không về muốn biết những sự thay đổi, và bà chắc rằng cô Quý lên chơi, không phải chỉ cốt để thăm bà. Bà Mậu lặng ngắm em : cô Quý đã khác trước nhiều. Ở cái tuổi này, người ta rất chóng thay đổi, chỉ một vài năm là không còn nét cũ. Cô Quý đã nhớn bổng lên. Tuy cô không xinh đẹp lắm, nhưng có vẻ ưa nhìn của cô gái dậy thì. Khô mặt trái soan, nước da mịn, hai con mắt hơi nâu và tinh nuanh. Trong lúc nói chuyện nhà này, khéo mắt, vẻ mặt cô dịu xuống, làm câu truyện càng thêm ý nghĩa. Bà Mậu không ngờ cô em đã có vẻ người nhớn đến thế.

Cô Quý nhìn xuống, lấy ngón tay chấm nước trong đĩa vẽ những hình tròn lên mặt bàn :

— Để bảo em lên nói để chị biết, nhưng chị đừng nói lại với anh ấy...

— Khi nào tôi lại...

— Ấy là để dặn thế, Nhà ta dạo này quẩn lắm, chỉ còn trông vào anh Chắt. Để buồn, lại hay sinh ốm vặt, lắm lúc sốt ruột lắm.

Bà Mậu càng thêm vẻ xuy nghĩ. Những tin ấy hình như có ích cho bà :

— Tuy đóng cửa hàng, nhưng còn ruộng nương ở nhà quê. nhà làm gì đã đến nỗi túng ?

Cô Quý thở giải :

— Cũng chẳng ăn thua gì đâu, chị ạ. chúng nó ý ra không chịu nộp thóc, đổ tại mất mùa màng, khó cấy cấy. mình chỉ phải nai lưng đóng thuế. để cũng muốn bán quách cả đi.

— Ấy chết ! sao lại bán, bán cho ai ?

— Để mới định thế thôi, nhưng nếu ngổ ý bán thì thiếu gì người mua.

— Cô về nói với để rằng đừng bán vội. Bán thì dễ, chứ không mỗi lúc mà tậu được đâu.

Đợi tôi về rồi sẽ tính.

Những vòng tròn của cô Quý đã thành một mảng nước, ướt cả một góc bàn. Bà Mậu không bỏ qua một cử chỉ của em ; bà nhìn cô như một võ sĩ nhìn bên địch để tìm chỗ yếu, càng soi mói hơn vì bằng cặp mắt không mở rộng. Trông cô Quý ngồi trước mặt, thì bà thấy công việc bà định khó khăn vô cùng. Nhưng đem đặt cô vào một gia cảnh vừa rồi, thì sự khó khăn như giảm đi nhiều.

— Thôi cô thay áo đi, rồi sắp sửa ăn cơm. Anh cũng gần về rồi.

Cô Quý nề oải đứng dậy :

— Em lên nói để chị biết thế, khi nào rồi chị về chơi. Còn em, mai em phải về. Em còn qua Hà nội mua mấy thước lụa. Để bảo công em khó nhọc trông hàng, thì để cho một cái áo. Em cũng chẳng thiết may, nhưng em không còn áo nào mặc được nữa. Chị có về Hà-nội với em được không ?

— Được chứ. Hôm nào cô về chị đi với.

— Mai em về.

Bà Mậu nói với như sợ cô Quý đi ngay lúc ấy :

— Cô về làm gì với ? Cô hãy ở chơi đã. Bấy giờ còn công việc gì mà phải vội vàng ?

— Nhưng em sợ để mong.

Bà Mậu càng có vẻ khẩn khoản :

— Được. cô cứ ở đây. Để chị viết thư xin phép để cho.

Bà Mậu hết lòng chiều đãi cô em gái. Bà là người chị tử tế, ngọt ngào, như mong em đã lâu mà nay mới được gặp. Bữa cơm nào cũng đầy món ngon lành, bà Mậu săn sóc chiều từng ý muốn nhỏ nhất của người em.

Chiều chiều, bà Mậu thường bảo chồng đưa bà và cô Quý đi chơi phố một cách kín đáo, bà bảo ông Mậu thất cái ca-vát đắt tiền, mặc bộ áo sang nhất. Bà đi lùi lại sau, nhìn chồng sống đôi nói truyện với em, cố gỡ những tư tưởng lộn sộn trong trí. « Làm thế nào, hỡi giới, biết làm thế nào cho nó bằng lòng ? »

Cô Quý mãi vui quên cả nỗi về. Người con gái ấy xưa nay đã sống trong buồn tẻ, bên cạnh một bà mẹ trên mặt không mấy lúc có nét vui. Lúc tâm hồn người con gái đang muốn được

cởi mở, đang thèm thường cái đẹp cái vui, các thơ thị đầy sinh lực cần hoạt động, nảy nở, thì cảnh đó là một cái vòng thắt con người ấy lại. Bảy giờ không phải vào bếp, trông nhà, nghĩ đến những việc buồn tẻ hàng ngày nó hút hết thời khắc, không cho rảnh rang nghĩ đến những truyện đẹp đẻ hơn. Cảnh dư dật nhà ông Mậu làm quên được giá trị đồng tiền đỡ nổi suy tinh. Cô Quý được sống an nhàn, được nói luôn, cười nhiều, người chung quanh kính nể và chiều chuộng.

Một hôm, cô Quý sức nhớ là đã ở đấy đến một tuần lễ. Cô bảo người chị :

— Em ở chơi đã lâu rồi, nhà vắng chỉ có một mình để, vậy anh chị cho em về.

Bà Mậu nghĩ một lát :

— Ngày mai thứ mấy nhỉ ?

— Mai chủ nhật. Em lên đây từ thứ sáu trước.

— Có không ở chơi được vài ngày nữa à ?

— Em nóng ruột lắm, chắc ở nhà để mong. Đề lần khác em lên chơi với anh chị, em sẽ ở lâu hơn.

Bà cụ chắc có mong, còn cô Quý thì không nóng ruột chút nào. Cô đã quên là ở lâu đến chừng ấy ngày, và còn có ý miễn tiếc. Bà Mậu cười một vẻ rất xa xăm :

— Ừ, cô muốn về thì mai về vậy. Còn thiếu gì lúc đi lại, lần sau cô sẽ ở chơi lâu với chị Mai cô đi chuyển xe sớm, có muốn ở lại Hà-nội mua bán thì cũng còn chán thì giờ. cô nói với để nay mai thế nào tôi cũng xuống chơi có truyện cần nói với để.

Cô Quý chắc là truyện ruộng nương.

— Vâng, để em bảo để.

Cô Quý gần đi, thời giờ gấp rút lại, bà Mậu càng băn khoăn, nghĩ đến việc mình. Trong mấy ngày giới, bà hết sức chiều đãi em, làm gần hai người, gây cảm tình cô em với chồng, với gia đình bà. Bà thấy không ăn thua gì. Cô Quý vẫn thản nhiên cười, không lộ một vẻ gì khác. Bên cái mạng nhện, con muỗi vẫn vo ve.

Bà lại bực mình với chồng. người đầu mà đàn độn quá, không hiểu một tí gì ! Giá chồng tinh quái như người ta. thì công việc bà dễ dàng thêm biết mấy. Ông Mậu chưa quá tuổi, ăn mặc vào cũng còn bảnh bao, lại gặp dịp người con gái ở ngay trong nhà mình. Cô gái đến thì nào chẳng ưa thích những lời tán, tình, những yêu đương, dù ngay ngay người đàn ông là anh đề. Chẳng lẽ bà lại còn phải dậy, người đầu mà ngu lạ ! Hành vi ấy, bà sẵn lòng làm ngơ trong trường hợp này. Đã có lần bà Tâm nói chuyện : nhiều người vợ, chỉ muốn làm vui cho chồng mà còn đủ chị em đến chơi nhà, rồi lẳng đi, để mặc chồng với hạn.

Mới chập tối, bà Mậu dứt đầu đi nằm. Cô Quý sắp va li xong, ra ngồi phòng khách đọc nốt cuốn tiểu thuyết. Ông Mậu ngồi đối diện xem báo. Thỉnh thoảng ông rời tờ báo nhìn cô Quý. Cô Quý ngừng lên. Hai người nhìn nhau, nhạt nhẽo và phẳng lặng ; trong khoe mắt không một tình cảm, không chút thân mật của đôi trai gái chung một ngọn đèn. Ông Mậu nhìn xuống tờ báo, cô Quý xem nốt trang sách. Vắng bà Mậu họ không có truyện gì nói với nhau.

Sáng hôm sau, nét mặt hốc hác, hai mắt to và mệt mỏi Bà bảo cô Quý :

— Chị vẫn định đi với cô hôm nay, nhưng lại bị dứt đầu qua. Nhân tiện ngày chủ nhật anh cũng cần về Hà nội có chút việc. Để anh đi với cô cho vui.

Cô Quý nhanh nhẩu trả lời :

— Em tưởng chị đi được, chứ nếu chị mệt thì thôi. Em đi một mình. Phiền đến anh làm gì.

— Phiền gì đâu ? anh cũng có việc cần phải đi đấy chứ ? Nhưng cô có mua bán gì, nhất là mua lụa thì phải chọn lấy, chứ anh dốt lắm đấy !

Cô Quý cười :

— Chị nói thế chứ. Đàn ông nhiều người sành lắm. Thế anh không đi may vá cho chị bao giờ à ?

— Chẳng bao giờ anh sắm mà chị vừa lòng cả. Bao giờ cũng phải mua lấy.

Hai chiếc xe đã đỗ trước cửa. Ông Mậu đã mặc xong quần áo. Trông ông trẻ hẳn lại. Những quần áo đẹp nhất của ông đều đã ở trên người. Nhìn theo chiếc xe, bà Mậu thấy như một cặp vợ chồng mới, nào đi sống cuộc đời của họ. Bà thấy chồng đi với một người đàn bà khác, lòng thấy sao suyễn. « Mình lại đến dứt đầu mất. Thôi, đến đâu hay đó, rồi sau mình sẽ liệu » Bà thay áo, dặn con ở trông nhà, rồi sang chơi bà Tâm.

IV

Từ hôm cô Quý về, nói chị sắp xuống chơi, bà mẹ có ý mong con gái, người con gái lớn, đã quen lo nghĩ, sẽ cùng bà bàn bạc để giải những truyện khó khăn. Nghĩ đến bà Mậu, bà cụ thấy vui vui : người đã suýt làm hại thanh danh của bà mà lại lấy được chồng tử tế. Bà cụ thường nghĩ : « nó thế mà tốt số, chẳng biết còn con Quý, rồi ra làm sao ? Đã nhớn sắc lắm rồi mà chưa ai rước đi cho. nó lại đại đột ra thì thật khở. »

Hôm người chị về, cô Quý mới thấy sắc vui trên nét mặt bà mẹ. Cô nhận thấy mẹ và chị sắp bàn những truyện quan hệ, Song cơm sáng,

cô xin phép mẹ đến chơi nhà chị em. Bà cụ ngọt ngào :

—Ừ, con có đi chơi đâu thì liệu chiều về sớm ăn cơm, đừng để chị phải đợi.

Cô Quì thấy mình không cần ở nhà ngày hôm ấy, vui với chị em mãi đến tối mới về. Cô đã sẵn sàng nghe mẹ mắng. Nhưng không. Mâm cơm đầy lòng bàn đợi trên ghế ngựa. Bà cụ ôn tồn :

— Con đã về đấy à ? Mời chị phàn ra ăn cơm đi.

Bà Mậu vừa trong nhà ra :

— Kia cô đã về. Cỗ đi ăn cơm.

Mẹ và chị không ai đề ý đến ăn, cô Quì cũng thấy uể oải, không buồn nhấc bát ; chốc chốc lại nhìn trộm hai người. Buồng dĩa bát, bà cụ vào ngay trong buồng, người chị cũng theo vào. Tiếng hai người thì thầm không lọt ra khỏi cửa. Ngẫu nhiên, cô Quì đi đón dĩa ; trong nhà không một tiếng động, dĩa về yên lặng, u ầu

Về ấy mỗi lúc một lắng thêm. Đến hôm sau thì không còn ai nói với ai. Bà cụ và bà Mậu thường nhìn nhau, những vẻ nhìn nặng ý nghĩa. người chị lại tránh nói chuyện với Quì. Bà mẹ thì chỉ bận với hộp trầu. Quì chắt dĩa, nom trong gương thấy mẹ ở phía sau đang chăm chú nhìn mình. Cô quay lại thì bà cụ vội cúi xuống. Cô Quì sinh bản khoăn, khó chịu.

Chiều tối, bà Mậu mặc áo đi chơi. Cô Quì hỏi :

— Chị ra phố đấy à ? Cho em đi với.

— Chị đi vắng này một lúc, cô ở nhà để có bảo gì chẳng.

Người chị nhìn bà mẹ, đi ra. Quì thấp cây đèn để lên mặt tủ. Bà mẹ nói :

— Con đóng cửa, rồi vào nhà trong mẹ bảo.

Tự nhiên Quì thấy sao suyến. Cô cài cửa, thấp thêm một ngọn đèn, cầm theo mẹ vào buồng. Quì đặt đèn lên bàn ngồi xuống ghế, hồi hộp đợi một cái gì quan trọng. Bà mẹ ngồi xuống ghế bên kia. Quì nhìn kỹ mẹ, ngạc nhiên thấy bà cụ đã già nhiều. Ngày thường, cô không đề ý đến, nhưng lúc này, ánh sáng vàng khè của ngọn đèn dầu làm rõ những vết nhăn đeo trên mặt, như những luống cày trên thửa ruộng khô.

— Mấy hôm con ở trên anh Mậu, con có thấy gì lạ không ?

Quì không biết trả lời thế nào. Chuyện gì lạ ?

— Con xem cách cư xử của anh Mậu với chị ấy có gì khác không ?

Quì cố nhớ lại, và trả lời vợ vắn :

— Không, con chẳng thấy gì khác cả.

— Thế con không thấy nói gì đến việc bà cụ ở nhà quê sắp ra à ?

— Không, con không thấy nói. Mà có chuyện gì thì anh ấy giấu, chứ con biết thế nào được ?

Bà mẹ thở dài. Quì thấy mẹ càng già thêm.

— Có chuyện gì thế đề ?

Bà cụ im lặng nhìn con, một lát sau :

— Chuyện lời thôi lắm. Bà cụ ra đề định lấy vợ lẽ cho anh Mậu.

Thì ra chuyện ấy. Quì thấy nhẹ người đi, dễ thở hơn. Từ nãy cô vẫn tưởng có việc gì nguy hiểm, quan hệ lắm. Quì không thấy việc anh Mậu lấy vợ lẽ có liên can gì đến cô, và không ngờ mẹ lại buồn vì thế được.

— Vì chị con không có con, nên bà mẹ ép anh ấy phải lấy vợ lẽ.

— Anh ấy muốn lấy vợ lẽ là tự ý anh ấy, chứ phải ai ép ? Anh ấy vẽ ra lý gì mà chẳng được. Chị con đã già gè mà lo con với cái.

— Không phải thế. Anh ấy không phải là người bội bạc gì. Anh ấy vẫn thương yêu chị ấy, chỉ vì không có con nên phải tìm người kế tự. Chị con ít tuổi, nhưng đã sảy mấy lần. Đốc tờ đã bảo hỏng dạ con, nếu lại sảy lần nữa thì khó lòng sống được.

Ý nghĩa buồn bã của câu truyện, giọng nói chậm rãi, nhất là nét mặt bà cụ mỗi phút một dàu xuống làm Quì lại thấy bản khoăn. Chung quanh có một làn không khí âm thấp, tối tăm quện lấy tâm hồn, bó lấy thân thể không cho cử động. Giọng bà cụ tiếp :

— Vì thế nên bà cụ ép anh ấy lấy vợ lẽ. Hình như họ đã nom dóm món nào ở nhà quê. Họ kín lắm, chị con cũng không biết rõ, nhưng bà cụ đã định thì thế nào cũng xong, và chỉ nay mai thôi.

— Nhưng nếu chị con không bằng lòng cho lấy thì sao. Vợ cả có quyền chứ ?

— Không bằng lòng, cấm họ thế nào được ? Nếu có được đưa con thì chẳng ai nói vào đâu được. Như thế này thì người ta chẳng cho mình vào đâu. Nó buồn lắm nên về bản với đề, đề cũng chẳng biết làm thế nào. Nó bảo nếu nó không ngăn cản được thì sẽ tự tử chết. Công trình vun thu, hàn gắn bao nhiêu lâu, nay bị gạt ra ngoài đề người khác đến hưởng, nó nghĩ uất ức lắm. Nó có gan liều lắm, nên đề 10 mất ăn mất ngủ mấy hôm nay.

Quì đã thấy những cảnh ghen tuông, phần uất, đưa người ta đến cách quyết liệt ấy. Cô thấy lòng thất lại, và không vô tình với cảnh ngộ người chị gái nữa. Nhưng cô chưa muốn tin hẳn :

— Để cứ lo xa thế, chứ việc đã đâu vào đâu, chắc đâu là anh Mậu lấy vợ lẽ.

— Nước đã đến chân rồi, nên nó mới về đây.

Lại một lúc yên lặng. nặng nề nó đè nén cả tâm hồn người nói và người nghe. Quì cảm

thấy rằng câu truyện không kết liễu ở chỗ ấy, và mẹ cô còn dấu những điều can hệ hơn. Bà cụ nhìn cô đến nỗi cô thấy ngượng

— Bây giờ muốn khỏi lồi thôi thì chỉ có một cách...

Cách gì? Sao mẹ lại ngừng? Quì thấy cân não căng lên, Bà cụ tiếp rất mau:

— Giá con bằng lòng làm bạn với anh Mậu thì mọi việc ổn thỏa cả.

Quì há mồm, mở to mắt nhìn mẹ. Bao nhiêu máu trong người dồn cả về ngực, làm trái tim dội lên, mạch máu như ngừng cả lại.

— Anh chị ấy đã bàn với nhau, nên về nói với để đề dò ý tứ con. Để cũng nói cho con biết vậy, còn thì tuy con chứ để cũng không ép uổng gì con cả. Nhưng xem ra cũng không phải là nơi hèn kém gì. Anh Mậu cũng còn ít tuổi, cũng là ông nọ ông kia, nhà cửa khá Xưa nay anh ấy vẫn tử tế với chị con, chỉ vì hiếm hoi nên mong có đứa con kế tự. Con vào cửa ấy cũng được sung sướng. Hai chị em thì càng dễ khu sử, con ưng thì chị Mậu về nhà này với dễ. Vắng con thì đã có chị ở nhà, để cũng đỡ buồn.

Lời bà cụ phẳng phất như trong một giấc mơ, Quì không hiểu rõ nghĩa. Cô chỗ mắt nhìn nét mặt bà mẹ, nhìn cặp môi lấp lấp.

— Con chịu thôi. Ai lại lấy thế?

— Việc ấy tuy con, con cứ nghĩ cho kỹ, chị con còn ở chơi lâu. Được người như con, hai chị em bầu bạn với nhau, thì anh Mậu cũng vui lòng, mà bà cụ cũng không làm phiền nhiều nữa. Chị con đỡ phải lo. Nếu con ưng thì bà cụ xuống đây nói chuyện.

— Không, con không bằng lòng. Con chả lấy lẽ thế.

— Sao con lại nghĩ thế, con có phải làm lẽ ai đâu? Chẳng may chị con không sinh nở, thì mới muốn con làm bạn với anh ấy. Rồi chị con về đây với dễ, thì con ở trên ấy cũng là chồng một vợ một. Để thấy con đã khôn lớn, nên cũng mong cho có chỗ yên thân...

— Khổ sở thì khổ sở, chẳng thà đói rách, chứ con không lấy thế.

— Con không bằng lòng thì rồi để bảo nó. Việc nhân duyên là việc trọng, để để tuy con liệu lấy, kéo sau này ra sao, lại bảo là tại dễ.

— Để cứ bảo chị ấy. Con không bằng lòng.

Quì đã có vẻ bức mình, quên là ngồi trước mẹ già, giọng cô thành gắt gỏng. Cô muốn rủ nổi u uất, âm ứ, nó đè nặng hai vai.

— Thà chết già thì chết, chứ con không lấy lẽ anh Mậu.

Bên ngoài có tiếng bà Mậu gọi cửa. Bà Mậu đã mất nhiều tâm cơ để chuyển lòng bà mẹ. Đoán rằng lúc này ở nhà mẹ và em gái đang

nói chuyện ấy, và sợ mẹ không thuyết phục nổi em, bà vội vàng quay về. Thấy chị, Quì nguây nguây quay đi. Cô không muốn nhìn mặt người chị. Bà Mậu hiểu ngay rằng không có kết quả hay. Quì vờ chiếc áo trên mắc, mặc vội đi ra ngoài, mặc người chị chừng hững hờ nhìn theo.

V

Con đường nhỏ, chạy giải đàng sau phố chính đã vắng người. Ở tỉnh nhỏ, đêm sâu ngay từ chun giờ tối. Cây hai bên đường sát lại gần nhau, giao cành lá trên đầu, dẹt ánh trăng xuống mặt đường lờm chờm những đá vụn.

Quì chưa từng đi ra đường này một lúc khuya khoắt. Bây giờ, tâm trí đang hoang mang, hỗn loạn, Quì quên cả nguy hiểm, lật đặt đi như một người máy.

Quì có cái cảm giác như vừa bị người ta mắng mỏ. Bao nhiêu ý tưởng, ham muốn của cô về tình ái, đột nhiên đưa đến một câu truyện bà mẹ vừa nói. Lấy lẽ Mậu? Cô chưa hề nghĩ đến truyện lấy lẽ ai; cái chế độ cổ đó đã mất theo với xã hội cũ rích. Một người con gái đã biết tự trọng, không bao giờ còn cho việc lấy chồng chung là phải. Cô không thể cho người chồng sau này lấy vợ lẽ, yêu một người đàn bà nào khác, huống lại chính mình đem thân đi làm lẽ một người nào. Một người đàn ông hai vợ thì biết yêu sao được, hiểu sao được tình ái duy nhất? Lại còn những truyện sô sát của đôi gà mái tranh nhau con trống, nó đánh nhau, mổ nhau đến xã cảnh, rụng lông.

« Không thể như thế được. Có họa khi nào chết hết đàn ông »

Quì thở hắt ra một cái mạnh. Cô đã giải quyết xong trường hợp ấy, thấy người dễ chịu, cảm giác bớt nặng nề. Quì ngẩng nhìn mặt trăng vẫn theo cô từ nãy, rồi tự nhiên ý nghĩ lại quay về truyện cũ.

Quì nghĩ đến Mậu. Từ khi cưới chị Nga, Mậu đưa ngay vợ đi xa. Thỉnh thoảng, những dịp đồ lớn, ngày tết chính, vợ chồng có đưa nhau về, những thời kỳ ngắn ngủi ấy không đủ để cô hiểu tâm tình người anh dề. Mậu về người cũng khá, tuy đã đứng tuổi. Điều sau này không hại gì. Cô Hồng, bạn cô, mới mười bảy mà vừa lấy người chồng ngoài ba mươi. Thiếu nữ bây giờ đã bằng lòng lấy chồng nhiều tuổi hơn, hiểu rằng những người ấy mới đứng đắn, biết lo nghĩ, không nông nổi, bằng bệch như bọn thiếu niên, dễ thắm mà cũng dễ phai. Vả lại đàn ông họ trẻ lâu, không như đàn bà, ngoài ba mươi là xuân hết.

Nhưng lấy như vậy, thì phải có những điều kiện cần thiết: hiểu biết nhau và yêu nhau. Có

thấy Mậu hiền lành, chỉ hiền lành thôi. Mậu như đã an phận một công chức không hoài bão gì, không có tính tình một trai trẻ thời mới. Lối sống của Mậu dễ hợp cho các bà có con gái gả chồng, nhưng không vừa ý các cô mới lớn.

Lại còn hai tiếng « làm lẽ », nghe nó rất chướng tai. Tuy cũng có ba bảy đường, và cảnh cô không giống những cảnh khác. Chị Nga đã đứng tuổi, hồng dạ con đến phải lo cho tính mệnh thì cũng như một người phế bỏ. Nếu cô thuận, chị Nga sẽ về với mẹ, lui ra ngoài, để cô với Mậu bắt đầu một cuộc đời mới. Mậu sẽ là của cô, khác gì chồng một vợ một ? Nhưng chỉ ở cách xa, chưa đủ để cho quên hẳn. Dá người chị chết đi... Quý tự thấy một ý tưởng độc ác. Cô vội chữa ngay : không, cô không mong cho chị chết, nhưng vì thử như vậy, thì cô còn có thể nhận lời được.

Mẹ muốn cho cô được chỗ yên thân. Yên thân hay không, riêng về phần cô, cô không cần mấy. Con gái lấy chồng, không phải chỉ cốt cho yên cơm áo. Nếu cô bằng lòng lấy Mậu, để tránh nỗi ưu phiền cho mẹ, cho chị, thì người ngoài họ có hiểu lòng cho cô không ? Chắc họ không hiểu. Họ hiểu sao được những

điều bí ẩn trong một gia đình, một tâm hồn. Họ chỉ thấy cô lấy lẽ người anh dề, họ sẽ bàn tán, cô khi bị adặt ra những truyện không đầu. Quí tưởng tượng ra câu truyện của mấy bạn gái cũng chạc tuổi cô, hay hợp nhau khác những truyện tình ái, cưới xin, hoặc bình phẩm những nhân vật tiểu thuyết nếu trong phố không có sự gì đáng đề ý.

« Chị biết không ? Quý nó sắp lấy chồng đấy. — Thế à, nó lấy ai, cậu Huy chứ ? — Không phải — chẳng Huy thì còn ai. Đào kếp ấy nghe chừng cảm nhau lắm — Huy đời nào nó lấy Quí. Nó đương là sinh viên trường thuốc, ông đốc tờ tương lai khi nào chịu lấy cô còn bà hàng sên. Chị không đoán được đâu. Đây này : Quí nó lấy lẽ anh dề nó ! »

Quý rùng mình nhìn chung quanh : đêm rất quang, bóng trăng không chút gợn như vỏ trứng với nổi bần khoản của người con gái. Quí đã quá bước ra ngoài đầu tỉnh. Đằng trước là cái công viên nhỏ của thành phố, mấy khóm cây vẽ những đám tối om. Những ngày nóng lắm mới có dăm ba người ngồi khuya trên vài chiếc ghế xi-măng. Lúc này vườn hoa buồn và lạnh như một khu nghĩa địa. Quí bước lại đấy.

(Còn nữa)

Giá mua báo dài hạn

3 tháng 6 th. 12 th.

Phần A	1p10	2p10	
Phần B (TRẺ EM)			
(0p12 một số)	1p00	2p00	3p90
Cả hai phần	1p50	3p00	5p80

Mua báo dài hạn Phần TRE EM

có lợi nhiều :

- 1) Rẻ được từ 8% đến 12%.
- 2) Không phải trả thêm tiền về các số đặc biệt giá từ 0p16 đến 0p20.
- 3) Dự các cuộc thi phần thưởng có giá trị.
- 4) Những em mua năm sẽ có quà biếu.
- 5) Những em mua năm có phiếu riêng để dự các cuộc vui do nhà báo tổ chức.
- 6) Những em mua năm mua sách vở giấy bút sẽ được trừ 5% ở hiệu sách TRẦN-VĂN-TẤN phố hàng Bông, số 62, Hanoi (bán đủ các sách học, giấy bút, truyện v. v. . . và các thứ bút máy) được trừ 10% vào giá mua Sách-Hồng ở nhà xuất bản Đời Nay và Sách Hoa Xuân ở 14 Blockhaus Nord Hanoi.

SÁCH HỒNG

Không gì làm vui lòng và giúp ích các trẻ em bằng thưởng cho các trẻ em những cuốn « SÁCH HỒNG » xinh đẹp để đọc trong những ngày nghỉ hè

Số 5	Quyển sách ước của Khải Hưng	0.10
Số 6	Hai chị em của Thiện Sĩ	0.10
Số 7	Lên cung trăng của Hoàng Đạo	0.10
Số 8	Con Cóc tía của Khải Hưng	0.10
Số 9	Cái ấm đất của Khải Hưng	0.10
Số 10	Lan và Huệ của Hoàng Đạo	0.10
Số 11	Robinson I của Thế Lữ	0.10
Số 12	Hạt ngọc của Thạch Lam	0.10
Số 13	Robinson II của Thế Lữ	0.10
Số 14	Lên chùa của Thiện Sĩ	0.10

SẮP CÓ BÁN

Số 15	Con chim gì sừng của Hoàng Đạo	0.10
Số 16	Thế giới tí hon của Khải Hưng	0.10
Số 17	Robinson III của Thế Lữ	0.10

ĐỜI NAY

80 ĐƯỜNG QUAN THÁNH — HANOI

Tinh - thần đoàn - thể của Khách - trú tại Nam - kỳ

(Tiếp theo trang 17)

hơn nữa, cứ thế lần lần cho tới khi tìm thấy một người đủ vốn mua.

Chủ nào mua được phải loan báo cho anh em đồng nghiệp biết. Tối tới, họ họp nhau lại một nơi nào đó. Rồi trong bọn sẽ bỏ thầu, kẻ kém người hơn, nhưng nhiều lắm là bỏ tới 75.l. giá món đồ mà họ đã mua ở ngoài có 50.l. 25.l. lời đó đem chia cho anh em trong bọn. Còn kẻ thầu được đem bán lại cũng sẽ được 25.l. lợi nhưng phải trả hoa hồng cho người đã tìm ra được bọn đồ.

Hàng năm mọi người trong bọn đều phải đệ trình bảng kê lỗ lãi của mình, kẻ nào lỗ sẽ được anh em trích ít tiền lãi ra để bù đắp cho.

Không những thế, người ở Saigon vào mua tại Chợ lớn sẽ được bọn đồng nghiệp ở Chợ lớn cung cấp đủ mọi khoản tiền lộ phí; trái lại, người ở Chợ lớn ra Saigon cũng được hưởng quyền lợi như vậy.

Ông bạn vừa hút vừa hùng hồn giới thiệu cho tôi cái xã hội ve chai như nhũ thằm rằng người Việt Nam mình khó lòng tổ chức được như thế.

— Các chú giỏi lắm mà ! Tôi đi làm cho các chú tôi biết mà !

Tôi không để bạn tôi nói hết liền hỏi :

— Thế không bao giờ họ lừa lẫn nhau ư ?

— Cũng có một đôi khi. Nhưng dựa vào

xấu bụng không có tinh thần đoàn thể sẽ bị anh em đồng lòng tẩy chay ngay và như thế thì không làm ăn gì được nữa. Nhưng số đó rất ít.

— Không ai dám ra tranh dành với họ ư ?

— Có chứ, nhưng khó lòng lắm. Tay nào muốn tranh tất phải trả giá cao hơn họ mà tranh với họ ít lâu thì chắc chắn là lỗ vốn. Còn họ có lỗ chăng cũng không sao, lối chỗ này đập vào lối chỗ kia; họ biết chịu hi sinh để giữ lấy độc quyền vì họ vừa trường vốn vừa có đoàn thể bao bọc. Muốn dự vào những cuộc đấu giá mà đôi khi nhà nước dành riêng cho người Nam, nhiều người trong bọn họ lấy vợ Nam rồi cho vợ đứng tên ra buôn bán. Có khi thì họ dùng người Minh-hương đỡ đầu cho.

Hiểu rõ về cách tổ-chức của bọn bán ve chai, tôi nghĩ đến đoàn-thể trong các nghề khác và nhớ lại những ngày hội Tầu là những ngày mà đồng bào la ở Saigon phải nhịn thịt lợn hay phải mua thứ ấy rất đắt — vì hôm ấy các chú nghĩ lễ !

Cơn nghiện của ông bạn đã hết, chúng tôi bước xuống thang ra về.

Trong quấy một ông « con trời » vẫn điềm nhiên dơ bộ mặt ngây ngô nhìn cái khung cửa dơ dáy. Bất giác tôi nghĩ :

Vậy mà phải thăm phục cái bộ mặt ngây ngô đó mới chết chứ ! T.K.

CHÚ THÍCH — Từ hồi có chiến tranh, chính phủ can thiệp vào sự buôn bán và sự định giá đã hơi giảm bớt được cái thế lực kinh tế của khách trú.

GIẢI TRÍ NHỮNG NGÀY HÈ TRẺ EM ĐỌC SÁCH HOA XUÂN

Còn một ít cuốn :

Số 16, Lòng trẻ	Op06
Số 19, Ông bụt chùa vàng	Op06
Số 21, Hàn thực	Op06
Số 22, Cù không cười	Op06
Số 23, Đứa bé bỏ rơi	Op06
Số 25, Cái tranh	Op08
Số 27, Có ngày mai	Op08
Số 28, Cô bé gan dạ	Op08
Số 29, Sọ dừa	Op08
Số 31, Baden Powell	Op08
Số 32, Yêu trẻ	Op08
Số 33, Con mèo đen	Op10

Các em mua năm bảo 'THANH - NGHỊ TRẺ EM được trừ 10%/. Xin đem giấy của nhà báo đến :

SÁCH HOA XUÂN—14. RUE BLOCKHAUS NORD HANOI

ĐỌC QUA

BÁO CHÍ TRONG NGOÀI

Paris về mùa xuân 1941

PARIS! Thành-phố sán-lạn, trung tâm
điểm học-thuật và lịch sử của thế giới

Kiểm duyệt bỏ

! Đời sống tại Paris hiện nay ra sao, Robert Vaucher, trong báo *La gazette de Lausanne* (Suisse), do báo *Le Courrier d'Haiphong* ngày 25 juin trích lại, đã cho ta biết đại cương :

« Tuy bị thất bại bị chiếm cứ và gặp nhiều nỗi khó-khăn, vườn trồng hoa của thành-phố, lại Auteuil vẫn còn như thường ; nhưng tôi tự hỏi không biết đã nhờ thuật gì mà, tuy thiếu than, những búp hoa yếu ớt kia cũng đã qua được cơn rét cóng hồi tháng riêng. Mấy hôm nay (đưa Avril 1942), người ta nói rằng cuộc trưng bày hoa lại mở cửa như cũ... Người đến xem rất đông, vì họ vẫn còn thích còn yêu hoa. Vì thiếu kẹo, nên mùa đông này, người ta đã biếu rất nhiều hoa để làm tôn giá những thứ quà thường hơn như một gói nouilles (một thứ miến), hai quả trứng, ba quả cam hay mười miếng đường.

Nhưng có phụ-nữ đến Bois de Boulogne theo một ý thiết-thực hơn là đi ngắm hoa. Sáng ra, trong những bụi rậm, ta thấy những bà, mặc « tablier », cúi xuống đất như người đi mót, chịu khó nhặt bỏ vào bị những nồn pissenlit (một thứ rau) dưới đất mới đâm lên.

Về mận La muette, trôi g lại có vẻ thốn-dã hơn : những người không có việc làm bỏ áo ngoài ra, mà hăng hái sỏi những thảm cỏ để reo hạt rau và nhất là để giồng những củ khoai tây quý giá. Ở rừng Boulogne và rừng Vincennes, hàng nghìn người thất nghiệp phá đất để giồng giọt, dưới sự chỉ bảo của những người làm vườn chuyên môn.

Tại Phố Maréchal Foch không còn thấy mùi essence nữa :

... Nhưng qua lại trên đường không phải là xe ngựa kéo mà chính là những người đi xe đạp. Xe của họ lộng lẫy, bóng nhoáng ánh kèn... Chỉ có cái biển vàng mới, có chữ đen là nhắc ta nhớ đến những quân đóng ở đây.

Thời trang cũng đổi theo và người ta đã đặt ra những thứ áo cho những người đi xe đạp.

khiến cho các bà các cô bước trên xe xuống là có vẻ lịch-sự như ăn mặc đi chơi phố.

... Năm nay (về dịp lễ Pâques) dân Paris ở lại trong tình, chỉ trừ những người, rất hiếm, nhất định đầu sao cũng đi chơi, rập rành định mang trộm ít thực-phẩm ở nhà quê về... Không có những ô-tô, xe ca đi ra bề hay về những lân đài vùng Loire nữa.

Người, ở xe điện dưới hầm (métro) lên đi lại trên các Boulevards và phố Champ-Elysées, trông có vẻ buồn; không có từng bọn dừng lại trước những tủ kính các cửa hàng, bấy giờ cũng đã gần hết đồ bán. Tuy vậy sự khéo léo của dân Paris đã chế ra trăm nghìn thứ lạ.

Những người bán bánh ngọt không chịu thua : họ bán kẹo nougat de figues với bánh làm bằng bột đậu hay bột đỗ lạc; có nhiều thứ mứt quả, nhưng thứ nào cũng có vị hơi chát của đường làm bằng nho, thứ đường ấy bấy giờ đã thay cho cả đường mía là thứ ở ngoài nhộp căng vào, và cả đường làm bằng củ cải nữa.

Tuy quần áo hơi cũ (vì phải có vẻ thì mới được mua thay thứ mới), phụ-nữ Paris vẫn sành như xưa, chỉ sửa sang một tí thói và vẫn có nước da mịn đẹp nhờ ở sự dùng phấn một cách kín-đáo và khéo léo.

... Xe điện hầm hàng ngày chở tới 2.700.000 người; tuy bấy giờ có nhiều điều khó khăn, chỉ h phủ cũng đã bắt đầu nối dài các đường xe ra đến ngoại ô. Ô-lô-buýt, cái nào cũng có một cái vô chứa hơi than to tướng để trên nóc, nay hãy còn hiếm ; tuy vậy cũng đã có 1000 chiếc chạy, đi lại trên 45 đường. Thiếu cách đi-lại và bắt buộc phải tắt đèn ban đêm nên người Paris quanh quẩn trong hộ mình, như trong từng lĩnh nhỏ vậy.

Xe Ta-xi, đã hứa nhiều lần, vẫn chưa thấy có; nhưng chẳng bao lâu nữa sẽ có 600 chiếc chạy bằng hơi đốt đối đèn.

Không có những cuộc triển-lãm to về hội họa nữa, tuy rằng những cuộc « trưng-bày các nghệ-sĩ độc lập » và « các họa sĩ hài-hước » tiêu-biểu tinh-thần người Paris (Salon des Indépendants, et Salon des Humoristes) đã được kết quả mỹ-mãn ».

Trong khi Paris sống trong sự nghiê-m-nghị, hy-vọng ở tương lai thì chiến tranh lan đến phía Đông châu Âu, Đức khai chiến với Nga.

Trong báo Asia (Mars 1941), Brovnlée Haydon nói qua về những giếng dầu hỏa ở Nga.

« Những đất có dầu-hoà tại miền Causase sẽ mật-thiết đến toàn-thể nền-móng kinh-tế Sô-Liên. Sự giữ cho những nơi ấy được chắc chắn là việc đầu-tiên về binh-bị của Nga và định-đoạt cả chính-sách đối ngoại của Nga ở miền Cận-đông và Trung-đông. Nga khơi-những giếng dầu mới khiến cho trong năm 1940, nếu kể cả những giếng của Pologne trước, thì số sản-xuất dầu lên quá số 36 triệu tấn. Kỹ-sư Sô-viết nói rằng những đất cũ của Pologne sắp khai thêm đề hàng năm sản xuất hơn 500.000 tấn. Hai mươi mỗi nhà máy lọc dầu của Pologne, sức sản-xuất mỗi năm hơn 1 triệu tấn, sẽ thêm vào với các nhà máy Nga.. »

Chính-trị nước Nhật

CUỘC chiến-tranh Nga-Đức chưa ảnh-hưởng đến tình hình Viễn-đông. Ở đây người ta vẫn chú-ý đến chính-sách ngoại-giao của Nhật. « Việc lôi thôi với Tàu » kéo dài từ 1937 đến nay vẫn chưa xong và thái-độ của Mỹ bất Nhật phải sửa-đổi cách-tổ-chức trong nước để có thể đối-phó mạnh mẽ với ngoài.

Trong tạp-chi *Bulletin économique de l'Indo-chine* (Hanoi, fascicule II 1941), giáo-sư R. Pinto xét qua căn-nguyên và nguyên-tắc sự cải-cách ấy :

« Vào khoảng đầu tháng Juin 1940 hoàng-thân Cận-vệ (Konoye) bỏ chức trưởng hội-đồng tư-vấn để trông nom về việc gây dựng một nền tảng quốc gia mới. Khi lên cầm quyền, hoàng-thân thi hành những sự cải cách mà tình thế nghiêm trọng bắt buộc phải thi hành. Toàn quốc huy-động để dùng vào công việc phòng thủ. Muốn tới đích đó, cần phải « tập trung và thống nhất tất cả quyền hành trong quốc dân ». Những chế-độ chính-trị và kinh-tế còn dấu vết chủ nghĩa tự do không đủ làm thực-hiện sự tập trung quyền hành ấy. Cần phải có một tổ chức « cộng đoàn » (organisation communautaire) trong đó mỗi người ở địa vị mình bắt buộc phải làm tròn chức vụ mình.

Tuy vậy người ta sẽ cải cách trong phạm-vi hiến-pháp Nhật năm 1889 mà thiên hoàng đã ban cho dân : vì sửa-đổi hiến pháp ấy sẽ gây ra nhiều vấn-đề khó khăn.

Về phương diện chính-trị, ba vấn-đề cần phải giải quyết : a) làm cho bộ tổng-tư-lệnh và chính phủ hợp tác hòa thuận với nhau ; b) đổi mới các công sở nhà nước ; c) cho mọi người Nhật ở vào giai-cấp nào cũng có thể làm tròn bổn-phận mình với nhà vua.

Vấn đề giao thiệp ở giữa chính-phủ và quân-đội đã giải quyết được nhờ có địa vị đặc biệt của hoàng-thân Cận-vệ. Theo hiến-pháp, quân đội vẫn được tự lập đối với chính-phủ. Quân đội

không ăn nhập vào công cuộc tổ chức mới của quốc gia. Tuy vậy, cũng lập ra một cơ quan liên lạc của chính phủ và quân đội.

Việc canh-lan các công sở có nhiều trạng-thái:

Về công chức thì thay đổi lại cách tuyển cử, định lại lương những bậc dưới, trao đổi viên-chức ở Nhật và ở Mãn-châu ; về chức vụ thì gây lại một kỷ-luật chặt chẽ, giáo-dục lại và giậy các viên chức v. v.,

Còn sự hợp nhất toàn thể dân tộc Nhật thì biểu lộ bằng « Phong trào quốc dân ủng hộ Thiên hoàng » Phong trào ấy căn cứ vào một cơ quan mới thay cho hết các đảng phái cũ nay giải tán cả ; tức là « hội đề làm tròn chức phận ủng hộ Ngai Vàng » (Taisel Yokusan Kai...) Hội T. Y. K. lập ngày 15 Octobre 1940, dưới quyền hoàng-thân Cận-vệ là một hội mục-dịch để gây sự trực tiếp luôn đưa Thiên hoàng và thần dân. Lòng trung-thành tuyệt-đối, sự hợp-tác thành thực ấy căn cứ vào lòng dân từ xưa đã chân-thành thờ phụng hoàng-tộc.

... Về phương diện kinh-tế, người ta tổ-chức sự sản-xuất và giao-dịch theo cách công-cộng và theo một kế-hoạch đã định sẵn... Dù nhà vua đặt dưới quyền kiểm-soát của chính-phủ sự định giá ruộng đất và rừng, cách khai khẩn ruộng đất, sự sản-xuất và phân-phối những vật dụng cần thiết. Chính phủ giữ độc quyền buôn bán với nước ngoài. Muốn khuyến khích và tập trung những kỹ nghệ nặng, một bản dự án hạn chế sự sáng lập và khuyến-trương những tiểu và trung công nghệ và thương nghệ, bằng cách bắt buộc phải xin phép nhà nước trước. »

Đó là về nội-chính, còn về ngoại-giao, cũng tác-giũ ấy :

« Các chính-khách và thủ lĩnh quân đội Nhật đã nhiều lần nói rõ mộng tưởng và tôn chỉ Nhật tại châu Á.

Hồi Pháp-Đức đình-chiến (cuối Juin 1940) ngoại giao tổng trưởng Nhật là Arida đã bày tỏ những « nguyên tắc mới » từ nay sẽ hướng dẫn chính sách đối ngoại của Nhật.

Ông Arida nói địa vị nước Nhật là giữ nền trật-tự ở phía đông châu Á. Ông cho là trong thế giới đương bắt đầu tổ chức thành từng khu có quyền lợi chung. Một trong những khu ấy là phía đông châu Á và các miền Nam hải.

... Tới tháng Aout 1940, tổng-trưởng ngoại giao mới là Matsuoka lại nhắc lại thuyết đó một cách rõ hơn : « Nhật phải gây dựng một « khối kinh tế » để làm cho cả phía đông châu Á được hưởng sự hưng thịnh chung. Tôi tin chắc rằng dân Nhật và tất cả những dân tộc ở phía đông châu Á có cái trách nhiệm cứu vãn lấy tương-lai của mình bằng cách lập một khối chính-trị kinh tế to, « khối Đại-Đông-Á », một công cuộc giúp cho sự lập một nền hòa bình vĩnh viễn trên

THÈ-GIỚI TRONG THẮNG VỪA QUA

của TÂN PHONG

30 Juin 1941

Nga tham dự vào chiến tranh

VIỆC quan trọng nhất đã xảy ra trong tháng vừa qua là việc Đức-Ý tuyên chiến với Liên-bang Sô-viết.

Sáng sớm ngày 22 juin 1941, Đức hạ lệnh cho quân tấn công sang Nga theo bốn đường: ở phía Nam từ Lỗ sang Bessarabie, ở đông bắc, từ đất cũ của Ba-lan sang Minsk, ở phía bắc từ Phổ (Prusse) sang các nước nhỏ miền Baltique mà Nga mới chiếm hơn năm nay và từ Phần-lan đâm xuống phía nam.

Ngoài nước Ý, trong cuộc tấn công này, Đức còn liên-kết với nhiều nước nhỏ ở Trung-âu

thế giới... Muốn đi tới đích ấy, Nhật phải theo nguyên tắc thuyết « Đại đồng » (Koto) và điều kiện cốt yếu để lập một khối vững chãi về phương diện kinh tế và chính trị là khối Đại-Đông-Á, là sự giải quyết cho xong « việc lôi thôi với Trung hoa ».

Nhưng trong sự lập nền trật tự mới ở Viễn đông, Nhật gặp Mỹ ở Nam-dương-quần-đảo.

Theo South China Morning Post quyền lợi Mỹ không phải nhỏ :

« Nam dương quần-đảo cấp cho Hoa-kỳ 38.1. số cao-su vẫn trữ-dự ; nếu một nước khác chiếm Nam-dương sự thiếu cao-su sẽ làm chết nhiều kỹ-nghệ tại Mỹ. Hai sườn chế-tạo cao-su to nhất ở Hoa-kỳ dùng cao-su ở đồn điền riêng Nam-dương, những đồn điền ấy rộng gần 100 000 acres (mỗi acre 4050m²) và trị giá ít nhất là 500 triệu dollars mỗi dollar hiện nay giá độ 4p.38).

40.1. số sản xuất dầu hỏa ở Nam-dương do một hãng Mỹ kiểm-soát. Đất cát nhà cửa và số sản xuất những giếng dầu của hãng ấy đáng giá hơn 300 triệu dollars.

Nhiều hãng của người Mỹ, lập tại Nam-dương chế qua những hóa phẩm ở đấy rồi đem về Mỹ làm nột. Hãng Général Motor dùng 600 thợ và sản-xuất gần 5.500 xe cam-nhông và ô tô trong năm 1940. Những hãng Goodyear Tyre and Rubber, Protoland Gamble, và nhiều hãng to khác của người Mỹ có những xưởng máy to ở Java.

Mọi người Mỹ đã nói rằng Nam-dương quần-đảo đối với Mỹ có một giá trị mà không một xứ nào có thể thay được.

Ngoài cao-su, Mỹ còn mua ở Java rất nhiều thiếc gần hết số quinine tiêu thụ ở Mỹ, thảo-du và nhiều sản vật khác. »

D.T.

và Đông âu. Hung, Lỗ, Slovaquie, Phần-lan, mục đích làm cho cuộc chiến tranh có ý nghĩa một sự bảo vệ Chân-Âu trước với nạn cộng-sản.

Sau tuần lễ đầu, Đức mới được thắng lợi nhỏ ở miền Baltique. Trận to nhất đương diễn tại vùng Minsk. Người ta phỏng đoán Đức sẽ thắng nhưng tới hôm nay vẫn chưa có tin gì đích xác. Ở đây mỗi bên dàn ra tới hàng triệu binh lính, và trên dưới 4000 chiến xa và 4000 phi cơ.

Các nhà quan sát quân sự đoán thề nào Nga cũng bỏ hàng trận đầu và rút về giữ ở phía sau ; quân Đức sẽ thắng to trên trận địa vì có kỷ luật, có kinh nghiệm, và nhất là có những bộ tham-mưu giỏi hơn Nga. Nhưng những tin gần đây cũng cho ta biết rằng tinh thần kháng chiến của Hồng-quân ; về phương-diện chiến-cụ, Đức đã gặp quân địch ngang sức với mình, vì từ 1929, các kỹ-nghệ nặng và kỹ nghệ binh-khi đã khuếch trương rất nhanh ở Nga, một nước sẵn những nguồn khoáng sản vô tận.

.

Những nguyên nhân sâu xa cuộc chiến tranh ai cũng đã biết đại cương. Nga-Đức có những quyền lợi phản trái Đông-Âu, từ biên thùỵ Phần-lan cho tới các đảo nhỏ của Hi-lạp.

Nhưng về những trường hợp đặc biệt đã dẫn thẳng đến cuộc chiến-tranh hiện nay ta vẫn chưa biết rõ.

Sau khi thắng ở Crète, Hitler và Mussolini cùng các thủ-lĩnh ngoại giao và quân sự Đức-Ý hội kiến luôn năm giờ đồng hồ trong ngày 2 Juin ở đèo Brenner (trên biên-giới Đức-Ý).

Một tuần lễ sau đấy ta thấy một sự hoạt-động khác thường về ngoại giao: vua Bảo sang Berlin và Rome, tướng Antonesco nước Lỗ gặp Hitler, thủ tướng Hung sang Berlin v.v. Đức muốn tổ chức lại Đông-Âu ; nhưng Nga không tán thành, nên giữa tháng Juin có tin đồn rằng Nga-Đức đã tập trung quân đội ở biên giới, rồi hơn một tuần sau thì đánh nhau.

Trước khi dự vào cuộc chiến tranh hai bên đã sửa soạn về Ngoại-giao : ngày 18 juin, Đức ký hợp-ước bất xâm phạm với Thổ (Turquie), còn Nga thì với giải quyết những việc xích mích còn giữ giàng với Nhật ở Viễn-dông : ngày 11 juin, ký thương ước Nga-Nhật, ngày

16 juin hai bên thỏa thuận định biên giới Mãn-châu và Mông-cổ thuộc quyền Nga. Còn quyền đánh cá trên mặt bể của dân hai xứ thì điều đình đã xong từ lâu!

Hiện nay cuộc chiến tranh Nga-Đức chưa có ảnh hưởng đến chính sách đối ngoại của Nhật vì hợp ước Đức-Ý-Nhật có một khoản nói rằng sự giao thiệp với Nga gác bỏ ra ngoài, để mỗi nước tùy ý mà khu xử.

Kiểm duyệt bỏ

Tại Viễn-đông, Nhật Mỹ đang chạm chán nhau trên quần đảo Nam-dương.

Thái-bình-dương có bão động

KIỂM DUYỆT BỎ

Sau bao nhiêu tháng điều đình mà không ăn thua gì, đoàn đại-biểu Nhật ở Nam-dương đã gửi cho chính phủ Batavia những điều đề nghị cuối cùng của Nhật vào đầu tháng Mai. Người ta đợi xuất một tháng để biết giả nhời của Nam-dương. Đến 5 juin, sứ thần Hà-lan ở Washington tuyên bố rằng Nam-dương không muốn bán cho Nhật nhiều cao-su, thiếc và giàu hóa, và không muốn để Nhật giữ một địa-vị quan trọng trong việc buôn bán của mình với ngoại quốc. Ông Yoshizawa đứng đầu đoàn đại biểu Nhật kết luận : chính phủ Nam-dương đã suy xét kỹ càng trước khi giả, nhời Nhật, vậy không còn hy vọng gì ở sự Nam-dương nghĩ lại.

Ngày 28 juin, đại biểu Nhật đã bỏ Batavia về nước.

KIỂM DUYỆT BỎ

Nam-dương và Mỹ công nhận rằng sự giao-thiệp với Nhật nay đã đến thời kỳ nghiêm-trọng. Vì thế tính đến 15 juin, Nam-dương đã tiêu tới 500 triệu guinées (tức là 18.000 triệu quan) vào công việc phòng-thủ, nhất là việc mở mang căn cứ hải quân, Sourabaya và khuếch trương không quân. Còn Hoa-kỳ thì từ đầu tháng juin đã hạ lệnh cho hốn chiếc thương thuyền to vẫn chạy sang Viễn-đông quay về Mỹ đã gửi thêm quân sang đảo Phi-luật-tân, và từ hạ tuần tháng ấy đã cấm hẳn không cho xuất cảng giàu hóa sang Viễn-đông, chỉ trừ có các nước thuộc về đế quốc Anh.

KIỂM DUYỆT BỎ

Chính-trị nước Pháp

Trong khi cục diện thế giới thay đổi rất nhanh chóng và ở phương trời nào người ta cũng chỉ thấy mây đen phủ tối, nước Pháp đứng biệt lập để hàn gấm lại vết thương của mình.

Những hội đồng chuyên môn gồm có các người có danh tiếng trong mọi giới, do thống-chế Pétain cử ra, đương khảo-cửu do dân, sửa soạn những cuộc cải cách to lớn thay đổi lại nền tảng nước Pháp về chính-trị, kinh-tế, xã-hội và giáo-dục.

Theo ý nhà chuyên-trách thì nước Pháp cần phải giữ tinh cách riêng của mình, và không nên để cho những phần tử ở ngoài đem mầm rối loạn reo rắc vào các cơ quan của quốc gia và xã hội.

Sau khi đã thải tất cả người Do-thái giữ địa vị chỉ huy trong các công sở và cấm không cho họ được dự vào các cơ quan có ảnh hưởng đến dư-luận (báo chí, chớp bóng, radio v. v.), ngày 14 juin chính phủ Vichy đã ban thêm luật hạn chế số người Do-thái làm trạng sư và thầy thuốc (số ấy không được quá 20%) và số sinh viên Do thái nhiều lắm chỉ 30%.

Cùng với công cuộc cách mệnh ở trong, Pháp còn phải đối phó với nhiều nỗi khó khăn ở ngoài : sau khi đã dùng tàu bay đánh phá cảng Sfax ở Tunisie và các căn cứ không quân của Pháp tại Syrie, ngày 8 juin quân Anh hợp lực với quân Pháp theo nghịch-lương De Gaulle tấn công vào Syrie, lấy cớ là ở đó có quân Đức đóng nhưng thực ra thì để chiếm một xứ làm bình phong cho kênh Suez và Ai-cập.

Nhưng người Anh đã không ngờ rằng tuy bị dảm về quân lực từ hồi đình chiến, Pháp vẫn còn tinh thần chiến đấu và hãy còn đủ lực lượng để giữ gìn đế quốc. Sau hai tuần kịch chiến, quân Anh từ phía Nam tiến lên, mới vào tới kinh thành Damas, còn quân từ Irak tiến sang thì bị vướng lại ở Palmyre một tỉnh ở đông bắc Syrie.

Hiện nay hai bên còn đương đánh nhau kịch liệt ở phía tây và phía bắc Damas, trong khi tàu chiến và tàu bay Anh đánh phá các tỉnh của Syrie ở ven Địa-trung-hải.

Đem toàn lực quân đóng ở Cận-đông và Trung đông mà đánh Syrie thì thế nào Anh cũng được thắng lợi vì nhiều quân và nhi chiến cụ nhưng sự kháng chiến kỳ cùng của Pháp tỏ rằng Pháp quả quyết giữ lấy nhĩ mảnh đất đã ủy nhiệm cho mình.

TÂN-PHÚC

Vì kỳ này nhiều bài quá, nên không có chỗ đăng các bài : « Quan hệ đời công với đời tư... Đường-lao-viện... Nam-dương quần-đảo. Vậy xin lỗi các bạn

THANH-NGHỊ *tuần-báo*

DO MỘT NHÓM THANH-NIÊN CHỦ-TRƯỞNG
CÓ HAI PHẦN :

A. - Phần nghị-luận, khảo-cứu và văn-chương

Mỗi tháng ra một số vào ngày 5

B. - Phần TRẺ EM

(Nhi-dồng giáo-dục) — Mỗi tháng ra ba số vào ngày 5, 15 25.

SỐ ĐẦU ĐÃ RA NGÀY: 5 MAI 1941

Ngoài những truyện, bài đăng tiếp, mục về hỏi sự, báo chí và thể thao

THANH NGHỊ

Nghị-luận, khảo cứu, văn-hương

SỐ ĐẦU THÁNG AOUT 1941 SẼ ĐĂNG :

- Việc cải-lương hương-chính ở Bắc-kỳ
- Khảo qna về nền sơ-học ở nước ngoài
- Tinh thần thanh-niên
- Máy chạy hơi than
- Vài điều cần biết về luật trước-bạ
- Người Bắc ở Nam-kỳ

của Tân-Phon
của Vũ-dinh-Hà
của D. S. X
của N. N. K. T
của P. Q. K
của T. K.

Tòa-báo 65 bis BOULEVARD ROLLANDES — HANOI

ĐÃ XUẤT BẢN

Một sức khỏe mới

của P. N. Khuê

Giá : 0p.60

Một chuỗi cười

Tiểu-thuyết trào-phúng của Đỗ-Phồn

Giá : 0p.60

Một kiếp đọa đày

Tiểu thuyết của Trương-Từu

Giá : 0p.60

ĐÃ CÓ BÁN

Chiếc lư đồng mắt cua

Tiểu thuyết của Nguyễn-Tuân

tả rất tinh-tế cái tâm-sự của những thanh-niên truy-lạc muốn làm lại cuộc đời.

Sách giấy 180 trang giá 0p.65

Mua một quyền gửi thêm 0p.20 cước đảm bảo chữ không bán lĩch hóa giao ngân.

ĐANG IN

Nguồn sinh lực

của P. N. Khuê

Hàn Thuyên

Giám đốc : NGUYỄN XUÂN TÁI

71 PHỐ TIÊN-TSIN HANOI